Trên Con Đường Thiền Tông (HT Thích Thanh Từ)

Thiền Tông — sách & giảng giải

LỜI ĐẦU SÁCH Có một số người phê phán tu BIẾT VỌNG mà Hòa Thượng Chơn Không đang hướng dẫn cho Tăng Ni và Phật Tử tu là do người sau đặt ra chớ không do Phật dạy. Lại còn cho rằng Thiền Tông là quái thai của Phật Giáo, nghi ngờ việc Phật truyền tâm ấn cho Tổ Ca Diếp và sự truyền thừa của Chư Tổ Ca Diếp và sự truyền thừa của Chư Tổ Thiền Tông không có thật. Vào năm 1986-1987 Hòa Thượng giảng Kinh Nguyên Thủy; đối chiếu Kinh Pali (dịch ra Việt Ngữ) và A Hàm tại Thường Chiếu giúp cho Thiền sinh thấy rõ nguồn mạch Phật Pháp từ Nguyên Thủy đến Đại Thừa và Thiền Tông.

Gần đây, lại có dư luận cho rằng tu pháp BIẾT VỌNG không thể sáng đạo, khiến cho người mới tu hoang mang không vững lòng tin đối với tông chỉ và pháp mà mình đang tu. Do đó, chúng tôi xin ghi lại bài giảng vài Kinh Nguyên Thủy là: Có Pháp Môn Nào, Thiền Và Thắng Trí, giúp tài liệu cho quý vị nghiên cứu, ổn định lại đức tin nơi mình mà tiến đạo tránh khỏi sự chướng ngại trong việc tu hành. Ghi xong, chúng tôi trình lên Hòa Thượng xem và xin truyền bá trong học chúng. Hòa Thượng hoan hỷ cho tập sách này được phổ biến. Vì ghi từ lời giảng chắc chắn tập sách không tránh khỏi sai sót lỗi lầm, xin quý vị thông cảm bỏ qua cho những lỗi mà chúng tôi vấp phải.

Kính ghi

Thường Chiếu, đầu năm 1990

THUẦN GIÁC

CÓ PHÁP MÔN NÀO K×J CHÁNH VĂN:

1. Một thời Thế Tôn ở

2. Ở đấy, Thế Tôn gọi các Tỳ kheo.

3. Có Pháp Môn nào, do pháp môn ấy, Tỳ kheo, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp (àkàrapari-takkà), ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận (dithini shànakhanti), có thể xác chứng Chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, phạm hành đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa"?

4. Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, pháp lấy Thế Tôn làm căn bản...

5. Có một pháp môn, này các Tỳ kheo, do pháp môn ấy, Tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng Chánh Trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận... trạng thái này nữa".

6. Pháp môn ấy là gì, do pháp môn ấy "... không còn trở lui trạng thái này nữa?"

7. Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỳ kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội

tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỳ kheo, biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?"

- Thưa không, bạch Thế Tôn

- Có phải các pháp này, do thấy chúng với trí tuệ, nên được hiểu biết ?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

Đây là pháp môn, này các Tỳ kheo, do pháp môn này, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với Chánh Trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận.... không còn trở lui trạng thái này nữa".

8. Lại nữa, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo khi nghe tai tiếng... khi mũi ngửi hương... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc..."

9. Lại nữa, này các Tỳ kheo, khi ý biết Pháp, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỳ kheo, khi ý biết pháp hoặc biết rõ nội tâm có tham, sân, si: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc biết rõ nội tâm không có tham, sân, si: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỳ kheo, sự biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?"

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Có phải các pháp này, do thấy chúng với trí tuệ nên được hiểu biết?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

10. Đây là pháp môn, này các Tỳ kheo, do pháp môn ấy, Tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về pháp môn, hay ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với Chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

GIẢNG

Có Pháp Môn Nào là bài Kinh nguyên thủy rất hệ trọng đối với đường lối tu của Thiền viện. Phật nói có Pháp môn, nhưng tại sao không đặt tên là pháp môn gì? Nếu thiền sinh không học, không nắm vững bài kinh này, khi nghe phê phán BIẾT VỌNG là một lối tu do người sau đặt ra, không phải Phật dạy thì sẽ hoang mang không vững lòng tin để tu tập. Ngược lại, nếu học hiểu kinh này chính chắn thông suốt, chúng ta sẽ thấy đường lối tu của Thiền viện có sẵn căn bản, có nguồn gốc rõ ràng.

Có pháp môn nào có nghĩa là không có phương pháp nào hết.

Có pháp môn nào, do pháp môn ấy, Tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp (Akàrapari takkà), ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận (ditthini shànakhanti) có thể xác chứng Chánh Trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Phật nói có một pháp môn vượt ngoài tín ngưỡng tôn giáo, không tin Phật, không tin Pháp, không tin Bồ Tát, La Hán, vượt ngoài sự chán ưa Ta bà Cực lạc, vượt ngoài sự lắng nghe học hỏi, vượt ngoài tư duy quán sát, vượt ngoài kham nhẫn tu tập, vượt ngoài thích thú biện luận. Nhưng "pháp môn ấy" có thể xác chứng Chánh Trí và chứng quả A La Hán. Như vậy, đó là pháp môn gì? Có phải pháp môn đó không lệ thuộc tín ngưỡng giáo điều của Tôn giáo là phải tin Tam bảo, phải ăn chay, phải lạy Phật cho có phước? Pháp môn đó không phải kham nhẫn để tu hành, không phải khởi tâm chán ngán cõi Ta bà, ưa thích và cầu sanh về Tịnh độ, không phải ráng nghe ráng học để thâm nhập lý đạo, không phải tư duy giản trạch giáo nghĩa cho hay cho rõ. Tất cả những điều nêu trên đều không liên hệ với pháp môn mà Phật nói ở đây. Vậy mà pháp môn này có thể xác chứng được Chánh trí và chứng quả A La Hán.

Khi Phật nêu lên vấn đề đó thì các Tỳ kheo bạch:

- Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, Pháp lấy Thế Tôn làm căn bản...

Các thầy Tỳ kheo bạch Phật rằng Thế Tôn là nguồn mạch của giáo pháp, xin Phật chỉ dạy, chứ các Tỳ kheo không thể biết pháp môn đặc biệt đó là pháp môn gì? Phật dạy :

Có một pháp môn, này các Tỳ kheo, do pháp môn ấy, Tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận có thể xác chứng Chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Pháp môn ấy là gì, do pháp môn ấy..."... không còn trở lui trạng thái này nữa?".

Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỳ kheo, Tỳ kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si".

Phật dạy có một pháp môn vượt ngoài lòng tin, vượt ngoài ưa thích, vượt ngoài kham nhẫn, vượt ngoài nghe học, vượt ngoài biện luận, tư duy. Pháp môn ấy

là khi mắt thấy sắc nơi tâm có khởi tham, sân, si biết rõ ràng tâm có tham, sân, si; nếu tâm không có tham, sân, si cũng biết rõ là tâm không có tham, sân, si.

Này các Tỳ kheo, biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy nhìn thẳng tâm: khi căn tiếp xúc với trần, tham, sân, si có mặt hay không có mặt. Phải thấy biết một cách rõ ràng. Nghĩa là khi mắt thấy sắc có niệm tham, niệm sân, niệm si dấy khởi thì biết có tham, sân, si; nếu không có niệm tham, niệm sân, niệm si dấy khởi thì biết không tham, sân, si. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị... có tham, sân, si dấy khởi thì biết có tham, sân, si, không có tham, sân, si dấy khởi thì biết không có tham, sân, si. Thấy biết rõ ràng, không cần thêm sự kiện gì khác. Thấy biết như thế là tu. Đó là pháp môn gì ?

Ở đây, tôi hướng dẫn các Thiền sinh trong mọi sinh hoạt hằng ngày khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng... có niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần liền biết không theo, niệm không khởi cũng biết, đó là tu. Vậy, pháp mà chúng ta đang tu và pháp mà Phật dạy tu trong kinh này có khác không? Trong kinh, Phật nói theo lối xưa ngắn gọn, chỉ nói tâm có tham, sân, si thì biết tâm có tham, sân, si; không có tham, sân, si thì biết không tham, sân, si. Về sau được triển khai rõ hơn: biết niệm tham, niệm sân, niệm si là hư dối không chạy theo tham, sân, si, chớ không phải biết có tham, sân, si mà chạy theo tham, sân, si. Biết để mà không theo, thì cái biết đó mới có giá trị. Cái BIẾT đó là TRÍ. Trong văn kinh Phật khẳng định rất rõ: "Pháp môn này không thuộc tín ngưỡng tôn giáo, không do học hỏi, không cần cố gắng kham nhẫn, không do suy tư... chỉ dùng trí tuệ mà biết".

Sau đây Phật lại nhấn mạnh thêm:

- Có phải các Pháp này, do thấy chúng với trí tuệ nên được hiểu biết?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

- Đây là pháp môn, này các Tỳ kheo, do pháp môn này, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với Chánh Trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Khi căn tiếp xúc với trần, biết có niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần hay không niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần, cái biết đó là trí tuệ. Bài kinh này xác định rõ ràng pháp tu biết vọng, mà Thiền viên đang hướng dẫn Thiền sinh tu tập là dùng trí tuệ nhìn lại tâm mình. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần có khởi niệm chạy theo ngoại trần hay không khởi niệm chạy theo ngoại trần. Nếu có khởi niệm thì biết nó là vọng tưởng chợt hiện, chợt mất, hư giả không theo. Nếu không khởi niệm thì tâm lặng lẽ, tuy lặng lẽ mà vẫn tỉnh giác không mờ mịt. Nhìn lại để thấy hành trạng của tâm mình, đó là pháp môn gì? Không có một phương pháp thứ lớp trước sau để thực hành mà vẫn có tu, nên tạm gọi là BIẾT VỌNG.

Vậy, Phật dạy tu trong kinh này cũng như BIẾT VỌNG mà Thiền viện đang chủ trương, không có một phương pháp thứ lớp trước sau để thực hành, mà vẫn có cách tu là dùng trí nhìn lại hành trạng của tâm mình để dừng mọi vọng niệm, đó là giải thoát. Kinh Viên Giác thuộc hệ thống Đại thừa cũng dạy: "Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác". Nếu

biết huyễn thì lìa huyễn, mà lìa huyễn là giác. Thấy vọng niệm khởi là huyễn hóa. Không thật nên không theo, không theo tức là lìa vọng niệm, mà lìa vọng niệm là giác, là giải thoát. Đó là sự nhất quán giữa Nguyên thủy, Đại thừa và Thiền tông.

Ngài Thần Quang trải qua bao nhiêu lần thử thách mới được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tuy được Tổ nhận làm đệ tử, nhưng Ngài vẫn còn mang trong lòng nỗi bất an. Một hôm, Ngài rón rén thưa:

- Bạch Hòa Thượng, tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy con phương pháp an tâm. Tổ nhìn thẳng vào mặt Thần Quang bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Ngài Thần Quang cũng như chúng ta, đòi có một phương pháp để nương theo đó mà thực hành. Nhưng Tổ dạy như vậy là phương pháp gì ???

Ngài Thần Quang lòng tin đã đặt trọn vẹn nơi thầy, nên Tổ dạy sao làm vậy. Bèn xoay nhìn lại để tìm tâm, tìm thật kỹ mà chẳng thấy tướng trạng của tâm như thế nào, Ngài thật thà thưa rằng:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Tổ bảo như thế là nói thật hay nói dối? Ngài dùng pháp gì để an tâm cho Thần Quang? Và an bao giờ?

Lời Tổ nói mới nghe qua thấy như nói đùa, nhưng đó là một tiếng sét làm chấn động tâm não Thần Quang, khiến Ngài hốt nhiên tỉnh ngộ thấy được cách an tâm, và tâm Ngài từ đó được an.

Thiền tông chủ trương "Không có một pháp cho người" và "Có pháp môn nào" mà Phật dạy trong bài kinh này có trái nhau không? Người Trung Hoa đầu tiên (Thần Quang) được tiếp nhận yếu chỉ Thiền từ Ấn Độ sang do Bồ Đề Đạt ma truyền là pháp môn nào ?

Chư Tổ Thiền tông thuộc dòng Lâm Tế từ đời Tống tùy theo căn cơ của người dùng câu thoại đầu lập thành pháp môn để dạy tu. Thế mà người sau không biết, chấp pháp môn tu của mình là trên hết, bèn bài bác pháp tu Mặc chiếu của Tông Tào Động và Tri vọng truyền từ Bồ Đề Đạt Ma là tà. Người truyền đạo như thế, mang nặng tinh thần ức dương, bài bác phủ nhận tất cả để còn lại một pháp môn của mình, thật là một việc làm vô trách nhiệm, không thông suốt được gốc ngọn. Phật đã tùy căn cơ của chúng sanh dùng rất nhiều pháp môn để giáo hóa để độ khắp. Thế mà người sau lại bài bác tất cả để còn lại một pháp môn của mình, đó là một việc làm đưa đạo Phật đến chỗ tiêu diệt mà người truyền đạo không thấy cái họa lớn đó.

Bài kinh này nếu nằm trong Hán tạng thì có thể bị nghi ngờ là do các Tổ Trung Hoa gầy dựng, gây niềm tin cho người. Nhưng bài kinh này chỉ có trong kinh Nguyên Thủy, thuộc tạng Pàli mà không có trong Hán Tạng. Như vậy, thì chư Tổ Thiền Tông dạy

không có pháp môn đâu chẳng phải không căn cứ từ cội nguồn Phật pháp từ giáo lý Nguyên thủy đã có thời đức Phật, từ miệng Phật nói ra. Vậy, hệ thống truyền thừa từ Phật đến Tổ Huệ Khả và Chư Tổ Thiền tông sau này, không phải là chuyện ngẫu nhiên vô căn cứ.

Nhìn lại tâm mình, trong kinh này, chính Đức Phật đã dạy, sau Chư Tổ tiếp tục dạy, không phải mới bịa đặt ra sau này. Vì từ lâu, người tu quen dùng phương tiện như sổ tức, niệm Phật, trì chú.... để buộc tâm, bây giờ nói không có pháp môn thì sanh nghi, nào biết lối tu này phát nguồn từ Đức Phật dạy. Như vậy, pháp môn tu không cần một phương pháp, chỉ cần nhìn thẳng tâm mình nên gọi là trực chỉ, nếu còn nương một pháp như quán sổ tức, quán bất tịnh, khán thoại đầu... để tu thì không gọi là Trực chỉ. Căn bản của Thiền tông là chỗ không có một pháp để dạy người, nếu có một pháp thì Thiền sư đã nói, đã dạy, đâu cần đánh hét làm gì. Bởi không có một pháp nên các Ngài khéo dùng thuật chỉ thẳng, ngay đó khiến người nhận ra chân tâm mình, nên nói Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật là vậy. Kinh này không nói thành Phật mà nói thành A La Hán, kinh Nguyên thủy thường gọi Phật là bậc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác. Vậy, qua bài kinh này chúng ta đã thấy rõ nguồn gốc pháp tu tri vọng mà Thiền viện đang chủ trương phát xuất từ đâu rồi.

Qua bài kinh này, tôi xin xác nhận lại hai điều:

I. Không có pháp môn

Phật dạy tu mà không có một phương pháp thứ lớp trước sau cho người thực hành, chỉ dùng trí tuệ để thấy rõ hành trạng của nội tâm khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Trong kinh dùng chữ tham, sân, si. Chư Tổ thì nói tất cả mọi vọng niệm. Hai cách nói tuy khác nhau nhưng ý nghĩa không khác. Vì mắt thấy sắc đẹp khởi niệm ưa thích, đó là tham. Tai nghe lời thô tục, khởi niệm bực bội, đó là sân. Đối cảnh tâm ngơ ngơ không biết gì, chấp cảnh là thật, đó là si. Vậy, tất cả mọi ý niệm dấy khởi chạy theo trần cảnh đều là tham, sân, si.

II. Biết là Trí tuệ

Khi thấy biết vọng tưởng, vọng tưởng lặng. Cái biết đó là Trí tuệ. Vì khi mê, cho vọng tưởng là tâm mình nên bị nó dẫn chạy ngược chạy xuôi rồi phiền não khổ đau. Bây giờ, biết bản chất của nó là không thật là vọng tưởng nên không chạy theo nó nữa. Không theo nó thì tham, sân, si dừng; tham, sân, si dừng thì hết phiền não khổ đau. Người không phiền não khổ đau là người trí. Vậy, biết vọng tưởng là trí tuệ, đừng lầm mà nghi ngờ cái biết đó cũng là vọng tưởng. Phải thấy cho thật rõ điều này. Nên biết thấy được vọng niệm là trí tuệ và từ trí tuệ sẽ đi tới giải thoát. Vì biết vọng niệm nên không theo, không theo nên không nhiễm, không nhiễm là giải thoát. Đó là trọng tâm tu hành mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã chỉ thẳng: "Đem tâm ra ta an cho".

Hồi xưa đọc qua chỗ này, mấy lần tôi vẫn không hiểu. Vì tôi quan niệm tu là phải có một phương pháp hẳn hòi, nên tìm hoài không được, sanh nản lòng. Không ngờ Tổ đã tuyên bố trực chỉ thì còn pháp môn gì nữa? Bây giờ thì thấy rất rõ, chỉ cần nhìn lại hành trạng của nội tâm, vừa có niệm khởi liền biết nó là vọng niệm không theo, không

vọng niệm cũng biết, đó là tu. Như vậy ngay khi vọng niệm hết thì chân tâm sáng suốt tự hiện, mà chân tâm sáng suốt đó là Giác, là Phật. Thế mà chúng ta muốn thấy ông Phật hào quang rực rỡ với những tướng khác lạ, chớ không chịu nhận ông Phật hằng sáng hằng giác sẵn có nơi mình. Tánh giác dụ như cái gương sáng, bên ngoài có vật thì hiện bóng trong gương, bên ngoài không vật thì gương không bóng, nhưng mặt gương vẫn trong sáng. Cũng vậy, tánh giác khi không có vọng niệm thì thanh tịnh sáng suốt, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, các căn vẫn biết không mê mờ, cũng không có cái lanh của điên đảo. Một giờ niệm không khởi là một giờ tâm sáng suốt thanh tịnh, là Phật hiện tiền.

Vì không biết Phật là tánh giác, sẵn có nơi tự tâm mình, nên người đời tưởng tượng rồi chạy theo hình tướng tô điểm vẽ vời tượng Phật môi son má phấn lòe loẹt. Phật đã không cho đệ tử dùng hương hoa, phấn sáp trang điểm thân hình, bây giờ chúng ta lại dùng son phấn tô điểm tượng Phật, làm một điều hết sức trái

ngược! Đức Phật từ giã nếp sống xa hoa lộng lẫy ở hoàng cung, đi vào rừng sống một đời sống đơn giản bình dị. Vậy mà, ngày nay người học Phật quá thiển cận, cứ chạy theo cái lòe loẹt hào nhoáng bên ngoài, nên đạo càng ngày càng xa. Cái thật hiện hữu trước mắt thì không chịu nhận. Chúng ta có thể ngồi chơi: mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe tất cả âm thanh sắc tướng bên ngoài mà không khởi một niệm, tâm thanh tịnh lặng lẽ khoảng 5 phút, 10 phút... ngay khi đó tâm bình an là Phật hiện tiền. Nói tâm bình an là Phật hiện tiền thì thấy quá dễ nên mọi người không dám tin. Song, đó là một lẽ thật không thể phủ nhận. Phật không xa, chỉ vì mình đem tâm tìm kiếm thành ra xa cách, rồi tự than: Ta sanh vào thời mạt pháp, cách Phật quá xa, nên khó tu! Nếu nắm được then chốt rồi thì sự tu hành không khó, gần với đạo vô cùng, ai cũng có thể làm được. Chỉ cốt đối duyên, xúc cảnh mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe... không khởi niệm chạy theo trần cảnh, tâm hằng lặng lẽ sáng suốt đó là hợp đạo, là sống với trí tuệ, là Phật.

Bài kinh này giúp cho chúng ta thấy rõ đường lối tu của thiền viện là dùng trí tuệ nhìn lại hành trạng của nội tâm mình, đó là một cách tu có căn bản, có nguồn cội, để chúng ta vững lòng tin, không hoang mang nghi ngờ, không sợ việc tu của mình bị sai lạc mà nỗ lực tu tập.

D

THIỀN VÀ THẮNG TRÍ K×J Kinh Thiền và Thắng Trí trong Tương Ưng bộ thuộc hệ Pàli và kinh 1142 trong Tạp A Hàm thuộc hệ Sanskrit, nội dung Phật xác nhận tâm hạnh của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp trước chúng Tỳ kheo, là người có công đức và trí tuệ thù thắng. Hôm nay, chúng ta nghiên cứu qua hai kinh này xem Phật xác nhận tâm hạnh Tôn giả Ma Ha Ca Diếp như thế nào?

KINH 1142 Một hôm, Phật ở nước Xá Vệ, rừng cây Kỳ Đà, vườn ông Cấp Cô Độc, tôi nghe như vầy:

Lúc đó, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã ở lâu tại nước Xá Vệ chỗ sàng tòa vắng vẻ, râu tóc dài thượt, mặc chiếc y kết bằng vải rách đi đến chỗ Phật. Lúc đó vây quanh Thế Tôn, đại chúng đông vô số, Phật đang nói pháp, Chư Tỳ kheo thấy Ma Ha Ca Diếp từ xa đi đến

liền khởi tâm khinh mạn nói:

- Đây là Tỳ kheo gì mà y phục xấu xa, không có nghi dung, đi chậm rãi đến. Thế Tôn biết tâm niệm các Tỳ kheo liền gọi Ma Ha Ca Diếp:

- Ca Diếp đến đây ! Đây còn nửa tòa nhường ông, Ta đã biết: Ai đã xuất gia trước. Ông chăng? Ta chăng?

Các Tỳ kheo kia tâm sanh kinh hãi, lông dựng ngược, cùng nói với nhau :

- Kỳ thay, Tôn giả, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp kia đại đức, đại lực, Thế Tôn mời ngồi nửa toà.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp chắp tay bạch Phật:

- Thế Tôn là thầy con, con là đệ tử.

Phật bảo Ca Diếp:

- Như thế, như thế, Ta là thầy, ông là đệ tử, ông hãy tùy chỗ ngồi.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên. Khi ấy, Thế Tôn muốn kỉnh ngộ các Tỳ kheo, lại do Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đồng được công đức thù thắng quảng đại với mình, vì chúng hiện tại nên bảo các Tỳ kheo:

- Ta lìa dục pháp ác bất thiện, có giác có quán, trụ Sơ thiền cụ túc, hoặc ngày, hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ma Ha Ca Diếp cũng như ta, lìa dục pháp ác bất thiện, cho đến trụ Sơ Thiền cụ túc hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ta muốn trụ đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền cụ túc, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ma Ha Ca Diếp cũng lại như thế. Ta tùy muốn trụ từ bi hỷ xả, Không nhập xứ. Thức nhập xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, cảnh giới thần thông thiên, nhĩ, tha tâm trí, túc mạng trí, sanh tử trí, lậu tận trí cụ túc, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm; Ma Ha Ca Diếp cũng lại như thế.

Khi ấy Thế Tôn ở trong đại chúng số đông vô lượng khen ngợi Ma Ha Ca Diếp công đức thắng diệu, quảng đại đồng với mình, rồi chư Tỳ kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

KINH THIỀN VÀ THẮNG TRÍ 1. Trú ở Sàvatthi

2. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Ta ly dục ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ thiền, một tâm trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ...

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ...

3. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo. Ta diệt tầm và tứ, chứng đạt an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tỉnh nhất tâm.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng diệt tầm và tứ, chứng đạt và an trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tỉnh nhất tâm.

4. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

5. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta xả lạc khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo Kassapa cũng xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

6. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng. Ta nghĩ rằng: "Hư không là vô biên". Chứng đạt và an trú Không vô biên xứ.

Tuỳ theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng không tác ý đối với dị tưởng, chứng đạt và an trú Không vô biên xứ.

7. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên" chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi Không vô biên xứ... chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ.

8. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và an trú Vô sở hữu xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi Thức vô biên xứ... chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ.

9. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng đạt và an trú Phi tưởng Phi Phi tưởng xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng... chứng đạt và an trú Phi tưởng Phi Phi tưởng xứ.

10. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta vượt lên mọi Phi tưởng Phi Phi tưởng xứ chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định.

Tùy theo mong muốn... Kassapa cũng... chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định.

11. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta chứng đạt các loại thần thông. Một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân, hiện hình biến hình đi ngang qua vách qua tường, qua núi như đi ngang hư không, độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước không chìm như trên đất liền,

ngồi kiết già đi trên hư không như con chim, với bàn tay chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, oai thần như vậy, có thể tự thân bay đến cõi Phạm Thiên.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng chứng đạt được các loại thần thông.... bay đến cõi Phạm Thiên.

12. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân có thể nghe hai loại tiếng : Chư thiên và loài người, xa và gần.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng với Thiên Nhĩ thanh tịnh... xa và gần.

13. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của loài người với tâm của mình, ta có thể biết như sau: "Tâm có tham biết là tâm có tham. Tâm không tham biết là tâm không tham. Tâm có sân biết là tâm có sân. Tâm không sân biết là tâm không sân. Tâm có si biết là tâm có si. Tâm không si biết là tâm không si. Tâm chuyên chú biết là tâm chuyên chú. Tâm không chuyên chú biết là tâm không chuyên chú. Đại hành tâm biết là Đại hành tâm. Không phải Đại hành tâm biết là không phải Đại hành tâm. Tâm chưa Vô thượng biết là tâm chưa Vô thượng. Tâm Vô thượng biết là tâm Vô thượng. Tâm thiền định biết là tâm thiền định. Tâm không Thiền định biết là tâm không Thiền định. Tâm giải thoát biết là tâm giải thoát. Tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của loài người với tâm của mình, Kassapa cũng được biết như sau: Tâm có tham biết là tâm có tham... Tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát.

14. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, 30 đời, 40 đời, 50, đời một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại thành kiếp. Vị ấy nhớ rằng: "Tại chỗ kia ta có tên như thế này, giòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia. Ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, giòng họ như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ở đây. Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết".

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời... và các chi tiết.

15. Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, ta với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân thấy các chúng sanh. Ta biết rõ ràng chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẻ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng. Những bậc chúng sanh ấy làm những ác hạnh về thân ngữ ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những bậc chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, ngữ và ý không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp

theo chánh kiến, những người này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, ta thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ kheo, Kassapa cũng với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy sự sống chết các chúng sanh... đều do hạnh nghiệp của chúng.

16. Và Ta, này các Tỳ kheo, với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại tự mình với thắng trí Ta chứng ngộ Vô lậu tâm giải thoát, TUỆ giải thoát, chứng đạt và an trú.

Này các Tỳ kheo, Kassapa cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại tự mình với trí chứng ngộ Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú.

GIẢNG

Kinh 1142 trong Tạp A Hàm thuộc hệ Sanskrit và Kinh Thiền và Thắng Trí trong Tương Ưng Bộ thuộc hệ Pali có mối liên hệ với Thiền tông đáng lưu ý mà người tu Thiền chúng ta không thể bỏ qua.

Từ lâu có sự ngờ vực về việc Phật truyền tâm ấn cho Ngài Ma Ha Ca Diếp. Đọc các kinh không thấy nói mà trong sử Thiền tông lại có ghi sự truyền thừa từ trước tới sau. Hôm nay, chúng ta học qua hai kinh này xem Ngài Ma Ha Ca Diếp có xứng đáng để thừa kế Phật không?

Lúc đó, tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã ở lâu tại nước Xá Vệ, chỗ sàng tòa vắng vẻ, râu tóc dài thượt, mặc chiếc y kết bằng vải rách đi đến chỗ Phật. Lúc đó, vây quanh Thế Tôn đại chúng đông vô số. Phật đang nói pháp. Chư Tỳ kheo thấy Ma Ha Ca Diếp từ xa đi đến, liền khởi tâm khinh mạn: Đây là Tỳ kheo gì mà y phục xấu xa, không có nghi dung đi chậm rãi đến. Tôn giả Ma Ha Ca Diếp là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, chuyên tu hạnh đầu đà, Ngài ở một mình nơi vắng vẻ, râu tóc ra dài chưa cạo. Mặc thì lượm từng miếng vải bỏ kết lại thành y, nên y xấu và thô. Ngài đến với đức Phật trong lúc chúng tân Tỳ kheo đang nghe pháp. Họ là

những người đến sau nên không biết Ngài, với tâm thiển cận đánh giá người qua lớp áo bên ngoài, nên khởi tâm khinh mạn chê Ngài ăn mặc thô xấu dung nghi không tươi đẹp.

Thế Tôn biết tâm niệm các Tỳ kheo liền gọi Ma Ha Ca Diếp:

- Ca Diếp đến đây! Đây còn nửa tòa nhường ông, Ta đã biết: ai xuất gia trước, ông chăng? Ta chăng?.

Thế Tôn biết các vị tân Tỳ kheo đang khởi tâm kiêu mạn, khinh chê xem thường Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Để cảnh tỉnh họ, Thế Tôn bèn kêu Ngài lại nhường cho nửa tòa ngồi. Nếu thực chất đức hạnh và trí huệ của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp còn kém, dù cho Phật có muốn cảnh tỉnh răn dạy hàng tân Tỳ kheo, Phật cũng không thể làm như vậy được, vì làm như thế không đúng ý nghĩa, mà Phật thì không nói hay làm một điều gì vô nghĩa. Chính vì Phật đã thấy trí tuệ và đức hạnh của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp xấp xỉ với Phật,

nên mới kêu lại ngồi cùng tòa. Đọc lại những bài kinh nói về những vị đệ tử lớn của Phật, chúng ta không thấy vị nào được Phật kêu ngồi cùng tòa, chỉ có bài kinh này Phật kêu Tôn giả Ma Ha Ca Diếp nhường cho nửa tòa ngồi. Điều này chứng minh rằng: khả năng của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đủ sức kế thừa mạng mạch Phật pháp về sau.

Các Tỳ kheo kia tâm sanh kinh hãi lông dựng ngược, cùng nói với nhau:

- Kỳ thay! Tôn giả, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp kia đại đức đại lực, Thế Tôn mời ngồi nửa tòa.

Thấy Phật xử sự với Tôn giả Ma Ha Ca Diếp như vậy, các vị tân Tỳ kheo hốt hoảng, bàn với nhau không biết Tôn giả đó là ai, ắt phải có khả năng, có trí tuệ vĩ đại mới được đức Thế Tôn quý trọng mời ngồi chung tòa.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp chấp tay bạch Phật:

- Thế Tôn là thầy, con là đệ tử.

Phật bảo Ca Diếp:

- Như thế, như thế, ta là thầy, ông là đệ tử, ông hãy tùy chỗ ngồi.

Tuy được Đức Phật xử sự ngang hàng với Phật nhưng Tôn giả Ma Ha Ca Diếp vẫn thủ lễ của một người trò, không nhân cơ hội Phật ưu đãi mà sanh tâm cậy thế cầu cao. Phật thấy Tôn giả Ma Ha Ca Diếp giữ lễ mới bảo: Nếu ông thấy ông là đệ tử thì thôi tùy ý ông muốn ngồi đâu thì ngồi.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên. Khi ấy, Thế Tôn muốn kỉnh ngộ các Tỳ kheo, lại do Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đồng được công đức thù thắng quảng đại với mình, vì chúng hiện tại nên bảo các Tỳ kheo:

- Ta lìa dục pháp ác bất thiện có giác, có quán, trụ sơ thiền cụ túc, hoặc ngày hoặc đêm hoặc trọn ngày đêm. Ma Ha Ca Diếp cũng như Ta, lìa dục pháp ác bất thiện, cho đến trụ sơ thiền cụ túc, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ta muốn trụ đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền cụ túc, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ma Ha Ca Diếp cũng như thế. Ta tùy muốn trụ từ bi hỷ xả, Không nhập xứ, Thức nhập xứ, Vô sở hữu nhập xứ, Phi tưởng Phi Phi tưởng nhập xứ, cảnh giới thần thông thiên nhĩ, tha tâm trí, túc mạng trí, sanh tử trí, lậu tận trí cụ túc hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm, Ma Ha Ca Diếp cũng lại như thế.

Khi ấy, Thế Tôn ở trong đại chúng số đông vô lượng khen ngợi Ma Ha Ca Diếp công đức thắng diệu, quãng đại đồng với mình rồi, chư Tỳ kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Phật cảnh ngộ để các Tỳ kheo hiểu rõ công đức trí tuệ của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp thù thắng quãng đại, có thể tương đương với Phật: Phật đã lìa dục, lìa các pháp bất thiện, có giác có quán, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng lìa dục, lìa các pháp bất thiện, có giác có quán. Phật chứng tứ thiền (sắc giới), Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng chứng tứ thiền. Phật trụ tứ vô lượng tâm. Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cùng trụ tứ vô lượng tâm. Phật nhập tứ định (Vô sắc giới). Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng nhập tứ định, cho đến lục thông tứ trí

Phật chứng tới đâu thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp chứng tới đó. Phật nói giữa chúng như thế là công khai thừa nhận tôn giả Ma Ha Ca Diếp có khả năng, có trí tuệ thù thắng, gần tương đương với Phật. Trước Phật mời Tôn giả Ma Ha Ca Diếp ngồi chung tòa với Phật, kế Phật nói thể trạng tu chứng của Phật đến đâu là tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng tu chứng đến đó. Giả sử không có những bài kinh nói về việc truyền pháp cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp , nhưng qua lời xác chứng của Phật trong bài kinh này, chúng ta thấy tôn giả Ma Ha Ca Diếp là người xứng đáng kế thừa Phật, cho nên Phật mới nói như vậy.

Kinh Thiền Và Thắng Trí trong Tương Ưng bộ tập II trang 241 do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch không có giai thoại Phật mời Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp ngồi nửa tòa . Song, Phật xác nhận với chúng Tỳ kheo là, tùy theo mong muốn, Phật lìa dục, lìa các pháp bất thiện, chứng đạt và an trú từ sơ thiền cho đến tứ thiền ở sắc giới, tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng tùy theo mong muốn chứng từ sơ thiền cho đến tứ thiền. Phật chứng đạt tứ thiền ở vô sắc giới thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng chứng tứ thiền ở vô sắc giới. Phật an trú diệt thọ tưởng định, chứng sáu thắng trí.Tôn giả Ma Ha Ca Diếp cũng an trú diệt thọ tưởng định, chứng sáu thắng trí. Đức Phật xác định khả năng trí tuệ của tôn giả Ma Ha Ca Diếp rất rõ ở đoạn 16: " Này các Tỳ kheo, với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú."

" Này các Tỳ kheo, Kassapa cùng với sự đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với trí chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú".

Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy rõ ràng Đức Phật thừa nhận Tôn giả Ma Ha Ca Diếp có khả năng như Phật. Đó là lý do mà các thiền sư nói Phật truyền tâm ấn cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tuy ở kinh không nói truyền tâm ấn mà Phật xác nhận khả năng chứng đắc của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp trước chúng Tỳ kheo, thì có khác gì truyền tâm ấn. Vì truyền tâm ấn là một lối xác nhận thầy chứng đắc tới đâu, trò chứng đắc tới đó.

Thiền tông thường đề cập việc Tôn giả Ma Ha Ca Diếp được Phật truyền tâm ấn ba lần.

Lần nổi bật nhất là ở hội Linh Sơn trên núi Kỳ Xà Quật, Phật cầm cành hoa sen đưa mắt nhìn khắp chúng, cả hội đều ngơ ngác. Chỉ có Tôn giả Ma Ha Ca Diếp nhìn thấy chúm chím cười. Phật bảo: "Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, pháp môn mầu nhiệm, chẳng lập văn tự, ngoài giáo lý truyền riêng, nay giao phó cho ngươi, ngươi khéo gìn giữ, truyền trao mãi đừng cho dứt mất, đến sau sẽ truyền cho A Nan". Phật ở trên nhìn xuống, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp ở dưới nhìn lên, tâm Phật tâm Tôn giả Ma Ha Ca Diếp khế hội nhau, thông cảm nhau nên được Thiền tông coi sự kiện đó là truyền tâm ấn.

Lần thứ hai ở tháp Đa Hòa, như kinh 1142 hay Thiền và Thắng Trí mà chúng ta vừa đọc qua. Bài kinh tuy Phật nhắm phá tâm ngã mạn của chúng Tỳ kheo xem thường Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Nhưng dưới mắt Thiền tông thì đức Phật đã khen ngợi Tôn giả Ma Ha Ca Diếp có đầy đủ công đức và trí tuệ thù thắng cũng như Đức Phật đã có và xứng đáng cho Phật nhường nửa tòa ngồi.

Theo Thiền tông, truyền tâm ấn là việc xác chứng thầy chứng đắc tới đâu, trò cũng chứng đắc tới đó. Như vậy, không phải truyền tâm ấn là gì?

Lần thứ ba, tại đền Makuta bandhana, thành Kusinàrà, khi Thế Tôn nhập diệt, nhục thân được liệm vào kim quan và đưa lên giàn hỏa để trà tỳ, châm lửa thiêu ba lần mà vẫn không cháy. Trong khi hai đệ tử lớn là Anuruddha và Ananda có mặt tại đó mà không làm cho lửa cháy được. Mãi đến khi Tôn giả Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến, đi nhiễu quanh kim quan ba vòng rồi cởi mở chân và cúi đầu đảnh lễ dưới chân Thế Tôn. Khi Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đảnh lễ Thế Tôn xong, thì giàn hỏa tự bắt lửa cháy.

Sự kiện vừa nêu đã nói lên sự tương quan cảm thông rất lớn giữa Phật và Tôn giả Ma Ha Ca Diếp ở giờ phút cuối cùng. Dưới mắt Thiền tông coi sự tương quan cảm thông đó là truyền tâm ấn.

D

PHƯƠNG PHÁP TU CỦA TU VIỆN CHƠN KHÔNG K×J Buổi nói chuyện hôm nay, tôi không nói những cái phát minh mới, chỉ trình bày đường lối chủ trương của Tu viện để các Thiền sinh nắm vững mà tu học cho đúng, không còn nghi ngờ, và nếu có trình bày cho người học hiểu thì trình bày được chính xác và rõ ràng.

Muốn rõ đường lối tu hành của Tu viện Chơn Không, thì trước hết phải nhìn, lui về lịch sử Phật giáo Trung Hoa. Phật giáo Trung Hoa từ đời Tấn tới đời Đường chia ra mười tông phái. Về sau, từ thời Nguyên, đời Minh, đời Thanh còn lại có bốn tông là: Thiền, Giáo, Tịnh, Mật. Giáo trùm cả Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Pháp Tướng tông... Nói chung, các tông có chủ trương học kinh, học luật, học luận đều thuộc về Giáo. Còn Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông thì có chủ trương riêng. Tuy chia ra làm bốn tông hoằng hóa, nhưng có hai tông nổi bật là Giáo và Thiền. Giáo chỉ cho những vị tu sỹ chuyên học và trì tụng kinh điển, chùa nào học và trì tụng kinh điển thì được coi như tu theo Giáo. Còn Thiền thời bấy giờ là nhắm thẳng Thiền Thoại đầu, do chư Tổ dòng Lâm Tế từ đời Tống xiển dương. Hai bên Thiền và Giáo có chủ trương khác nhau nên công kích lẫn nhau. Thiền thì công kích Giáo là kiến giải suông, chỉ học hiểu mà không thực hành. Giáo thì công kích Thiền là Thiền ngu dốt, không thông giáo lý, vì Thiền chuyên tu thoại đầu chủ trương độn công phu. Nghĩa là Thiền sinh chỉ tin vào vị thầy hướng dẫn, vị hướng dẫn cho một câu thoại đầu, thiền sinh phải dùng hết tâm lực khán câu thoại đầu đó cho tới ngày ngộ chớ không học kinh điển, ngoại trừ những buổi khai thị của vị thầy thì mới tham học. Do đó, hai tông có cớ để công kích lẫn nhau. Còn Tịnh Độ tông và Mật tông thì có chủ trương đường lối riêng, nên ở đây không bàn tới.

Xét ra, Thiền và Giáo bên nào cũng có cái ưu, nhưng cũng không tránh khỏi cái khuyết. Giáo ưu ở học kinh điển, nhưng khuyết ở chỗ học hiểu mà không hành, chỉ đem kinh điển ra giảng nói tụng đọc thôi. Kinh luật Phật dạy để cho người thực hành, chớ không phải dạy để giảng thuyết suông hay tụng đọc suông mà không thấy chân lý. Thiền chuyên khán thoại đầu, được cái ưu là dồn hết tâm lực trong câu thoại đầu, không bị chi phối bởi những kiến giải. Nhưng vì không học kinh điển, nên chỉ tu đến khi nào ngộ

mới có thể ra giáo hóa được, nếu chưa ngộ thì lúc đó đành chịu độn công phu! Thiền được coi là một tông phái không trọng giáo. Bởi không trọng giáo nên lâm vào cái lỗi lớn là tu mà không thông giáo lý Phật, và sau lại vấp thêm cái lỗi thứ hai nữa là: Vì không trọng giáo chỉ chuyên khán thoại đầu để chờ ngộ đạo, song mỗi pháp hội có năm bảy trăm thiền

sinh, mà người ngộ đạo chỉ một hai thôi, những người không ngộ đạo thì sao? Đó chính là cái nhân làm cho thiền thoại đầu biến các chùa Thiền tông thành Tịnh độ sau này: Tại sao vậy? Vì khi khán thoại đầu mà không ngộ thì tốt hơn là trở lại niệm Phật, vì niệm Phật nhẹ nhàng ít học hơn khán thoại đầu. Ví dụ khán câu: "Niệm Phật là ai?" Thiền sinh dồn hết tâm lực vào câu hỏi mà không trả lời được, để chờ ngộ... Người khán thoại đầu thì tin vào lời của vị thầy chỉ dạy, hướng theo đó tu cho tới khi ngộ đạo, chớ không trông cậy vào kinh Phật. Về sau có nhiều người cho rằng tin Phật nhất là Phật A Di Đà, trong bốn mươi tám lời nguyện có lời nguyện "Ai niệm danh hiệu Ngài sẽ được Ngài đón về Cực Lạc". Tin và Tu như vậy dễ hơn. Do đó, người tu thiền dần dần chuyển sang Tịnh độ. Chính ở Việt Nam các chùa Thiền tông sau này biến thành chùa Tịnh độ cũng vì lý do đó.Không phải ai khán thoại đầu cũng đều ngộ, nếu không ngộ thì cả đời tu không sáng sủa. Hai tông Thiền Tịnh đều có cái ưu và cái khuyết, Tịnh độ ưu là tin vào Đức Phật Ai Di Đà, khuyết là cõi Cực lạc thì quá xa. Còn Thiền thoại đầu khuyết là không tin Phật mà chỉ tin vào vị Thiền sư hướng dẫn, ưu là ngộ ngay nơi chính mình. Đó là ưu khuyết của hai tông Thiền Tịnh. Về sau Tịnh độ có phần hưng thịnh vì thiền thoại đầu thiền sinh tu lâu ngày thấy nhọc nhằn mà không ngộ đạo, lần lần chuyển sang Tịnh độ niệm Phật nhẹ nhàng dễ hơn. Đó là lý do mà người sau phải suy nghĩ.

Giáo thì nặng về kinh chỉ học, trì tụng thuyết giảng suông mà không ứng dụng tu hành. Thiền thì chỉ khán thoại đầu mà không chịu học kinh, vì học kinh điển sợ trở thành kiến giải. Cả hai đều có tánh cách thái quá, cho nên Tu viện Chơn Không chủ trương Thiền Giáo song hành. Về Giáo, thiền sinh phải học kinh, luận, sử. Về Thiền, thì phải thực nghiệm tu tập. Các Thiền sư thường nói Giáo là lời Phật nói hay là miệng của Phật, Thiền là tâm của Phật, tâm và miệng của Phật không hai. Vì tâm và miệng của Phật không hai nên Thiền và Giáo không hai, vì vậy Tu Viện Chơn Không chúng tôi chủ trương Thiền Giáo song hành. Từ lâu tôi thường nói với tất cả Thiền sinh rằng: Đối với Tam Bảo, tôi có niềm tin rất sâu, cho nên lúc nào cũng gắng làm cho ngọn đèn Phật pháp sáng tỏ, không muốn bị lu mờ. Nếu chúng ta chuyên tu Thiền thoại đầu thì quên học kinh luận, mà quên học kinh luận thì vô tình phế Pháp bảo mười người tu thoại đầu chắc gì mười người ngộ, hay năm người ngộ, hay một hai người ngộ? Nếu không ngộ thì ngọn đèn Phật pháp dần dần tắt mất, đó là điều tu sỹ chúng ta phải thận trọng.

Ở Việt Nam, trong thời chúng tôi tu học thì Phật giáo chia tổng quát làm ba nhóm (chia thành nhóm chớ không chia thành phái). Nhóm thứ nhất lấy kinh điển Phật làm nghề sanh nhai, đi tụng tán để có tiền sanh sống, được gọi là Thầy cúng Thầy đám, nhóm này cũng khá đông. Nhóm thứ hai là những người tốt, nhưng vì ít học ham tu nên nặng về tín ngưỡng, tu một cách mù quáng, tu mà không hiểu giáo lý, cho nên chỉ biết cúng rằm

cúng vía, tụng kinh tính bộ, lạy tam thiên Phật, lạy Pháp Hoa từng chữ. Tu nhiều là cúng nhiều, lạy nhiều, tụng nhiều. Đó là chủ trương của nhóm thứ hai, gồm một số chùa ở thôn quê, và ở thành thị cùng có.

Nhóm thứ ba là những người học có cấp bằng, hiểu giáo lý đạo Phật như triết học. Đó là trường hợp của chúng tôi học ở Phật học viện, học rất nhiều môn, học có chương trình, có thi cử đàng hoàng. Bởi lo thi cử nên ai nấy cắm đầu học, học để thi lấy bằng! Rốt cuộc trong khi học giáo lý Phật, cũng không có thì giờ để tu. Việc tu thì gượng gạo, một ngày 24 giờ, một hai thời công phu cho qua ngày thôi, chớ không có sự chuyên tu. Đến khi mãn khóa học ra trường phải đi giảng dạy, mà giảng dạy thì phải tổ chức. Vừa lo giảng dạy vừa lo tổ chức cho giáo hội nên cũng không có thì giờ tu. Vậy nhóm thứ ba này được ưu điểm là có học, nhưng lại cũng thiếu tu. Hồi hội Phật học Nam Việt cất chùa Xá Lợi, có xin Sư cụ Pháp chủ Khánh Anh hai câu đối để ghi trong giảng đường. Sư Cụ cho hai câu :" Học mà không tu là đãy đựng sách, tu mà không học là tu mù". Hai câu đối đó, đến nay vẫn còn ghi ở giảng đường chùa Xá Lợi. Sư cụ nhắm hai nhóm người: nhóm nặng tín ngưỡng ham tu mà không học, lấy cúng tụng lễ lạy làm trên, tu một cách mù quáng, và nhóm nữa là ở Phật học viện, học cốt ghi nhớ cho nhiều để ra giảng dạy lo làm việc không tu được gì hết, giống như cái đãy đựng sách. Đó là tệ trạng Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ, chính tôi là người trong cuộc. Suy nghiệm thấy cái lỗi thiếu sót của mình nên tôi nhập thất chuyên tu và chủ trương lập tu viện. Tôi lập tu viện mà không cất chùa, vì sợ cất chùa Phật tử tưởng như các chùa khác sẽ mời đi cúng đi tụng. Và để tránh hai cái lỗi: học trở thành cái đãy đựng sách, tu mà không biết Phật Tổ dạy cái gì cứ tu mù. Nên tôi dung hội cả học lẫn tu để hướng dẫn cho Thiền sinh trong tu viện. Vì học mà biết ứng dụng sở học để tu thì không phải là cái đãy đựng sách, vì tu mà có học hiểu thông suốt giáo lý nên không phải là tu mù. Như vậy, chủ trương mà Tu viện Chơn Không đang thực hiện là "Thiền Giáo song hành".

Học ở Phật học viện thì phải nhớ, phải thuộc để thi cử. Còn học ở Tu viện là để hiểu tự tham cứu tu hành, không bắt phải nhớ, phải làm bài, phải thi cử. Bởi học phải nhớ phải làm bài, phải thi cử nên tâm bị rối, còn học để ứng dụng tu hành thì không có gì phiền bận. Ở đây, tôi giảng kinh, luận, sử cho quý vị nghe, ai nhớ được bao nhiêu thì nhớ, và nhớ được bao nhiêu ứng dụng tu bấy nhiêu. Học để thi cử và học để tu khác nhau ở chỗ đó. Vì vậy, tu viện chủ trương tu "tri vọng" chớ không dạy khán thoại đầu. Tại sao? Vì học và tu song hành, nếu khán thoại đầu là phải bỏ học, mà bỏ học tức nhiên phế giáo, nên không thể ứng dụng thoại đầu được, đó là lý do thứ nhất. Lý do thứ hai như tôi đã kể, tôi không phải là người được kế truyền tông Lấm Tế, nên tôi không dạy tu thoại đầu. Vì chủ trương của Thiền thoại đầu là lấy ngộ làm chỗ cứu cánh. Nhưng ngộ thì phải nhiều lần, giải ngộ thì vô số, tiểu ngộ thì năm bảy lần, chứ không phải ngộ một lần là xong. Cho nên người tu thiền thoại đầu đến chỗ cứu cánh là triệt ngộ, người đó mới là người xuất cách, có thể hoằng hóa được. Ở đây, chúng tôi chủ trương tu là "tỉnh giác" chứ không nói ngộ. Quý vị phải hiểu cho thật kỹ chỗ này. Tỉnh giác là lúc nào cũng biết đúng không lầm. Từ lâu, chúng ta nhận lầm cái tứ đại này là thân mình, cái suy tư, nghĩ tưởng, cảm thọ, phân biệt là tâm mình. Vì cho tứ đại hư giả là thân mình, vọng tưởng là tâm mình, nên bị nó sai sử chạy hết nơi này đến chỗ nọ. Khi

biết rõ nó là duyên hợp hư giả, là vọng tưởng không phải là mình (ngã) đó là tỉnh; quên, nhận cái vô thường sanh diệt đó là mình, để nó dẫn đi đó là mê. Một phút tu là một phút tỉnh, tỉnh từng phút từng giây nên không có cái ngộ mạnh mẽ như khán thoại đầu. Thứ đến là trong khi học kinh nghe lời Phật Tổ dạy có thể tỉnh, nhận ra cái nào chơn cái nào giả, đó là tỉnh giác chớ không phải đại ngộ. Tỉnh là biết các pháp không phải thật, còn cái thật thì chưa nhận ra. Vậy nên, đường lối tu ở đây là hằng tỉnh hằng giác. Bởi vì lâu nay chúng ta quen thấy cái gì cũng thật, mà vạn vật nguyên là duyên hợp hư dối, thấy nó thật là mê. Bởi mê cho nên đuổi theo vật chạy hết chỗ này đến chỗ khác, do đó mà khổ đau. Bây giờ tỉnh giác, thấy rõ các pháp đều duyên hợp hư dối. Hoặc là quán cảnh vật huyễn hóa, hoặc quán sắc thân duyên hợp hư dối, hoặc quán vọng tưởng không thật cũng là huyễn. Như vậy trong giờ phút nào cũng sống trong sự tỉnh giác, đó là tu.

Còn thiền thoại đầu, khi tham thiền thì chết sống với câu thoại đầu, lúc đó dồn hết tâm lực vào câu thoại đầu, không tỉnh không giác. Trong thời gian khối nghi chưa vỡ, thiền sinh ở trong trạng thái tối tăm, vì vậy khi ngộ thì mạnh lắm. Còn tu "tri vọng" do tỉnh giác từng phút giây, cho nên có tỉnh thêm chút nữa cũng thường, không thấy quan trọng. Song, giờ nào tu giờ đó tỉnh. Giả sử trong tu viện năm mười người tu, năm mười người đó tuy chưa triệt ngộ, nhưng có tỉnh giác thì tu hành có tiến, do điều phục được phiền não, nên có đủ niềm tin và nương theo lời Phật Tổ vẫn có thể giảng dạy cho người sau cùng tu tập. Đó là điểm đặc biệt. Nếu tham thoại đầu mà chưa ngộ, thì không dạy được, vì đang dồn tâm lực vào câu thoại đầu. Do đó, có những vị Thiền sinh lo tu quên cắt móng tay, râu tóc ra dài, tham thiền quên hết mọi việc, nên khi chưa ngộ thì không làm gì cả. Ở đây tu viện chủ trương phải thường xuyên tỉnh giác, tuy chưa chứng ngộ, nhưng giác ngộ tới đâu thì chỉ dạy người sau tu tới đó, mà y theo lời Phật Tổ dạy chớ không phải dạy riêng theo ý mình. Vậy, chủ trương của tu viện Chơn Không chẳng phải chỉ chuyên tu mà không có sự lợi tha. Còn người tham thoại đầu hoặc 5 năm, 10 năm, 20 năm mới ngộ, đó là người có phước lớn. Còn nếu tu 5 năm, 10 năm, 20 năm mà không ngộ coi như cuộc đời chịu chết trong độn công phu. Vẫn biết rằng không ngộ thì thôi, nhưng chưa ngộ thì cả đời tu không làm được gì lợi ích cho đời. Hơn nữa, thời cuộc không cho phép người tu ai đến học đạo cũng bảo "Tham đi" mà cần phải lý giải, lý giải thì phải học, vừa học vừa tu. Khán thoại đầu kẹt ở chỗ không học, ngoại trừ những người học rồi, chỉ chuyên tu thì được. Đó là sự khác biệt của đôi bên.

Chủ trương tu "tri vọng" của Tu viện Chơn Không xuất xứ từ đâu? Đó là vấn đề quan trọng. Sau này, có một số người lầm cho rằng: Tu theo Tổ sư thiền là phải khán thoại đầu, tu mà học kinh luận thì không phải thiền Tổ sư. Đây, tôi xin đặt câu hỏi: Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn có phải là Tổ sư không? Ngài đã từng dạy đệ tử tụng kinh Kim Cang và cũng từng giảng kinh Kim Cang cho Lục Tổ nghe và ngộ đạo. Vậy, Ngài là Tổ sư hay chẳng phải Tổ sư? Hiện tại có một số người cứ cho rằng khán thoại đầu mới là Tổ Sư Thiền, không khán thoại đầu không phải Tổ sư

thiền, đó là điều lầm lẫn rất lớn. Lại, có người cho rằng học kinh không thể ngộ đạo, điều đó cũng không đúng. Chính Ngài Huyền Giác trước do xem kinh Duy Ma Cật mà

ngộ đạo, sau mới tới Lục Tổ để ấn chứng. Học kinh không ngộ là vì theo lối học từ chương để thi cử. Người do tu tập tâm dần dần thanh tịnh, đọc qua kinh Phật hoát nhiên tâm sáng ra nhận được lý chân thật. Như trường hợp Ngài Huyền Sa nhập thất tu, Ngài nghiên cứu kinh Lăng Nghiêm mà ngộ đạo, hoặc như Ngài Pháp Loa thuộc phái Trúc Lâm Yên Tử cũng do đọc kinh Lăng Nghiêm mà được ngộ. Như vậy, quan niệm tu thiền học kinh không ngộ là không đúng. Học kinh bằng cách vừa nghiên cứu vừa tu, thì có thể nhân nơi kinh mà ngộ đạo. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Ngài Pháp Đạt chưa thấy đạo đến hỏi lý kinh Pháp Hoa. Sau khi được Lục Tổ giải nghi, Ngài nhận được yếu chỉ, Ngài mới hỏi rằng: Hiểu được lý kinh khỏi trì tụng được chăng? Lục Tổ đáp: Kinh đâu có làm chướng ngại ông. Vậy, Tổ bảo tụng kinh hay không tụng? Đạt được lý đọc kinh có hại gì? Như vậy, Ngũ Tổ đã dạy đệ tử tụng kinh. Lục Tổ cũng đâu có cấm tụng kinh. Lục Tổ ngộ đạo từ nơi kinh Kim Cang, cho nên trong bài kệ Vô tướng của Lục Tổ có câu: "Tông thông cập thuyết thông, như nhật xử hư không". Tông thông là thiền mà thuyết là giáo, Thiền và Giáo cả hai đều thông suốt giống như mặt trời giữa hư không sáng rỡ. Để thấy, chủ trương của chư Tổ đâu có phế bỏ kinh. Người sau không nghiệm tới nguồn gốc, cứ nhắm mắt mà lớn tiếng công kích, thật là một việc làm quá sai lầm! Tông Tào Động, tông Lâm Tế, tông nào không phải là Tổ sư thiền? Ngài Đại Huệ thuộc tông Lâm Tế chỉ trích tông Tào Động về "mặc chiếu, vậy chủ trương của tông Tào Động có sai không? Sự công kích đó chẳng qua là do tinh thần ức dương của người truyền đạo, cứ đề cao sở trường của mình, và đè bẹp pháp tu của kẻ khác. Nếu có người tới hỏi đạo, mà khen pháp tu của kẻ khác thì làm sao trình bày được sở trường của mình. Ai không biết pháp tu Tịnh Độ và tu Thiền đều từ kinh Phật dạy. Vậy mà có người tới hỏi Thiền với vị tu Tịnh Độ liền bị dọa coi chừng điên, tu Thiền khó lắm, mà khen pháp tu Tịnh Độ. Còn người tu Thiền thì nói Tịnh Độ quá nặng tín ngưỡng, tu còn mượn phương tiện, không mạnh. Đó là do tinh thần ức dương của người truyền đạo. Người sau thấy Ngài Đại Huệ bác "mặc chiếu" của tông Tào Động, tưởng tu "mặc chiếu" là sai, đó là một cái lầm lớn của người sau, không chịu nghiên cứu tường tận. Nghe người trước khen chê thì theo đó mà khen chê, chứ không hiểu được gốc ngọn. Đường lối của tu viện Chơn Không là Thiền Giáo song hành, nếu hiểu đúng làm đúng thì đâu có khác chủ trương "tông thông thuyết thông" của Lục Tổ, tông thông thuyết thông như mặt trời chiếu sáng giữa hư không có lỗi lầm gì? Đó là chủ yếu mà người tu phải hiểu phải thấy cho thật rõ. Do đó, khi lập tu viện, tôi chủ trương Thiền Giáo song hành, hai bên phải nương nhau, nương Giáo để thông Thiền, nhờ tu thiền sáng được kinh. Cả hai hỗ tương nhau chớ không tách rời. Nhờ vậy, nếu chưa tu được viên mãn vẫn có thể nêu cao ngọn đèn chánh pháp chớ không làm cho tắt mất. Nhờ có Giáo làm nền tảng căn bản thì không xiển dương theo ức thuyết. Nếu chỉ khán thoại đầu, không học kinh, nghi tình chưa vỡ làm sao dám ra giảng dạy? Nên hiểu đường lối tu hành ở đây là vừa học, vừa tu, vừa có thể hoằng

hóa. Cái thấy biết của mình là cái thấy biết nương nơi cái thấy biết của Phật Tổ, đồng thời chiêm nghiệm ứng dụng lời Phật Tổ để thấy rõ lẽ thực của các pháp.

Ngài Huệ Khả thưa Tổ Bồ Đề Đạt Ma:

- Tâm con bất an, xin thầy dạy con phương pháp an tâm.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn thẳng vào mặt Huệ Khả bảo:

- Đem tâm ra đây ta an cho.

Huệ Khả sửng sốt nhìn lại không thấy tâm, thưa:

- Con tìm tâm không thể được.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Huệ Khả liền khế ngộ.

Huệ Khả nói tâm bất an là nói cái vọng tâm xao xuyến rối bời mà lâu nay ai cũng chấp nó là tâm mình, nên thấy bất an. Và khi Sơ Tổ bắt chúng ta nhìn thẳng mặt vọng tâm thấy nó tự tan biến lặng lẽ, tức biết nó hư vọng thì tâm an. Vậy, chủ trương "biết vọng" có căn cứ rõ ràng không phải ức thuyết.

Một hôm, Ngài Huệ Khả bỗng nhiên đại ngộ, bạch với Tổ Bồ Đề Đạt Ma:

- Nay con các duyên đều bặt.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói:

- Coi chừng lạc vào không.

Huệ Khả thưa:

- Con thường biết rõ ràng nói không thể đến.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói:

- Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hồ nghi.

Vậy, vọng tưởng lặng thì "cái liễu liễu thường tri" hiện tiền, đó là chỗ cứu cánh viên mãn, gọi là như như.

Tu "biết vọng" cho chúng ta kinh nghiệm là nhìn mình càng kỹ thì thấy lỗi mình càng nhiều. Tôi ví dụ, có một đài cổ Phật, mà tượng cổ Phật bị quỷ khiêng quăng mất, còn cái đài trống nên ngày nào quỷ nó cũng nhảy lên múa hát. Bấy giờ, có người phát tâm sùng bái, liền thỉnh tượng cổ Phật an vị trên đài. Vừa để tượng lên là quỷ nó đem quăng xuống, thành thử an vị không được. Họ mới cầu cứu các thầy tu tới trị giùm con quỷ. Thầy tu Tịnh Độ viết sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật dán lên cái đài, quỷ nó hơi sợ, thầy dán xong thầy đi, quỷ giật tượng cổ Phật xuống, leo lên đài múa may nữa. Thầy tu Mật tông đến dán câu chú " Án ma ni bát di hồng", nó cũng sợ nhưng khi thầy đi vắng, nó cũng giật tượng xuống trồi đầu lên nhảy múa. Thiền sư tới dán câu "Niệm Phật là ai?" dán rồi lại lơ lơ là là, nó cũng giật tượng cổ Phật xuống leo lên nhảy múa nữa. Một Thiền sư khác tới, vị này không viết không dán, mà ngồi đó, đứa nào trồi đầu lên, ông chỉ vào mặt nó nói: mày là quỷ! Nó thụt đầu lặng mất. Lúc đầu nó có sợ, nhưng khi nào ông ngó lơ nó lại trồi đầu lên múa nhảy. Nên ông phải ngồi đó mà canh chừng hoài.

Vậy, trong các sư trị quỷ vị nào công hiệu hơn? Vị nào cũng công hiệu nhưng phải có mặt thường trực, nếu không có mặt thường trực thì hết công hiệu.

Tu thiền thoại đầu cũng phải chăm chăm không lơi lỏng mới có công hiệu. Tu Tịnh Độ niệm Phật cũng phải chuyên chú không quên mới có công hiệu. Tu Mật tông trì chú miên mật, không gián đoạn mới có công hiệu. Còn thiền biết vọng luôn luôn phải tỉnh phải giác mới có công hiệu. Vậy, pháp môn nào cũng không dễ. Các pháp tu có đề mục xem chừng như dễ tu, thiền thoại đầu có câu thoại đầu để khán, Tịnh Độ có câu Nam Mô A Di Đà Phật để nhớ, Mật tông có câu chú để trì. Nhờ nương vào phương tiện mà quên nghĩ nhớ đến những việc khác, vọng tưởng không khởi. Còn tu "biết vọng" dùng trí nhìn thẳng, không có phương tiện để nương, mới tu xem chừng khó, những tật xấu, những tưởng bậy muôn đời muôn kiếp cứ trồi dậy, thấy rõ ràng thì ra mình xấu xa, tu dở quá! Nói khó nói dễ là do nhận định thiển cận, thật sự thì pháp này cũng như pháp kia khán thoại đầu, niệm Phật, trì chú, nhờ bám sát phương tiện để dừng vọng tưởng, nên không thấy vọng tưởng khởi. Nhưng nếu tu không chuyên lơi lỏng thì vọng tưởng cũng trồi lên thành dở. Tri vọng thì dùng trí nhìn thẳng, mọi vọng niệm tốt xấu trồi lên, ngay đó thấy tường tận. Đó là chỗ thiết yếu, thiền sinh tu phải biết rõ. Tuy nhiên, đối với người sơ cơ, tu nương theo phương tiện thì dễ thực hành hơn là "biết vọng", vì dùng trí nhìn thẳng nên đòi hỏi người sống mạnh về trí. Biết vọng tưởng, vọng tưởng lặng thì nó tự chơn.

Xét về phương tiện, pháp môn niệm Phật được giải thích "đạp gai lấy gai mà lể", khán thoại đầu thì nói "dùng độc để trị độc". Vì đúng tinh thần của đạo Phật, tu đến chỗ rốt ráo là vô niệm, còn niệm là còn sanh tử, dù là niệm ác hay niệm thiện. Lục Tổ khai thị Huệ Minh: "Không nghĩ thiện không nghĩ ác cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Nghĩ thiện nghĩ ác đều là niệm, mà còn niệm thì không phải là bản lai diện mục, còn niệm là còn bệnh. Vì vậy, niệm Phật hay trì chú được xem như dùng gai để lể gai, dùng cây gai niệm Phật để lể những

cây gai vọng tưởng điên đảo khác. Các cây gai vọng tưởng được lể hết thì cây gai niệm Phật phải bỏ luôn. Nếu những cây gai vọng tưởng được lể hết rồi, mà cây gai niệm Phật còn giữ lại cũng còn bệnh. Cho nên dùng phương tiện tu phải biết cho tường tận. Do đó, trong nhà Thiền nói con mắt bị bụi dơ bám thành bệnh, mà mạt vàng tuy quý rơi vào cũng bệnh, con mắt trong suốt không bị dính một vật gì mới lành mạnh. Pháp môn niệm Phật, phải niệm tới chỗ vô niệm, tức là câu A Di Đà Phật cuối cùng cũng buông luôn. Tâm nhất như mới là chỗ cứu cánh. Tu thoại đầu được coi là "dùng độc trị độc". Tại sao gọi là độc? Vì khán thoại đầu là để khởi nghi một vấn đề không trả lời được. Mà nghi là một trong sáu món căn bản phiền não, dùng phiền não để tu là dùng độc chứ gì? Khi nghi một vấn đề gì mạnh thì quên hết những việc khác. Các Tổ kinh nghiệm, dùng nghi để lấn áp, đối trí loạn tưởng, nên các Ngài mới đưa ra câu nghi vấn "niệm Phật là ai?" hay "trước khi cha mẹ chưa sinh ta là cái gì?" hoặc "tất cả trở về một, một trở về chỗ nào?" Bất cứ câu nào miễn nghi vấn mạnh thì nó lấn áp hết mọi loạn tưởng khác, lần lần nó kết thành khối, khối nghi vỡ vọng tưởng hết thì ngộ đạo. Đó là dùng độc nghi để trừ vô số độc vọng tưởng. Nếu nghi tình chưa vỡ, thì cứ ở trong trạng thái

nghi, mà còn nghi thì không làm gì được. Như vậy, để thấy rõ mỗi pháp tu có công hiệu riêng của nó. Tu thoại đầu, niệm Phật hay trì chú thì nặng về tín (tin). Còn tu tri vọng thì nặng về trí, dùng trí thấy rõ không lầm, nên hằng tỉnh hằng giác từng phút từng giây. Nếu quên thì tình sống dậy, tình sống dậy thì trí mờ đi. Cho nên tu muốn tiến, phải khéo tỉnh giác luôn luôn, thiếu tỉnh giác thì tu không tiến được.

Tu "biết vọng", với những người sơ cơ, khó tin mình hết vọng tưởng, chỉ có những người đã nhận ra "ông chủ" mới tin mình có thể hết vọng tưởng, vọng tưởng hết tâm chơn hiện, không nghi ngờ. Còn người chưa nhận ra "ông chủ", khi vọng tưởng lặng rồi phải biết thêm rằng vọng tưởng lặng tức tâm thể như như. Nhiều người tu chú tâm vào một chỗ để cho yên, có khi kẹt trong cái yên đó gọi là si định (định không sáng). Vậy nên, vọng tưởng lặng phải tạm biết đó là tâm thể như như, để không mắc kẹt trong si định. Cái lặng lẽ là tâm thể như như hiện tiền, nó liễu liễu thường tri thì không bị kẹt ở trong vô ký.

Tu "biết vọng" vấp một lỗi nữa là lo kềm tâm cho vọng tưởng lặng, thở không sâu nên lói nơi ngực bèn cho là đau tim. Giai đoạn đầu tu hơi thở rất quan trọng, phải thở sâu tới bụng dưới, chú ý hơi thở nhẹ, đều, dần dần vọng tưởng dấy, biết là vọng tưởng, không theo. Tu như vậy là không sai, không bệnh.

Tu "biết vọng" nếu cảm thấy buồn hoặc đau đầu có thể khởi quán, quán có hai cách:

- Quán không: Là quán tất cả pháp duyên sanh như huyễn, thân duyên sanh như huyễn, cảnh duyên sanh như huyễn không thật. Quán xét rõ ràng tường tận, quán mãi như vậy, đó là pháp "đoạt cảnh bất đoạt nhơn" của Ngài Lâm Tế.

- Dùng quán tu chỉ: Quán tất cả pháp như huyễn không thật, nên không để tâm nghĩ tưởng. Niệm vừa khởi liền quán tất cả pháp như huyễn thì vọng niệm tự lặng, nếu vọng niệm khởi nữa cũng quán như vậy, thì tâm được an định. Chẳng những quán lúc ngồi thiền, mà đi đứng làm việc cũng quán như thế. Đó là trước quán sau chỉ. Như kinh Viên Giác dạy tu chỉ quán ghép, chỉ trước quán sau, nhẹ vui, ít buồn. Nhìn thẳng vọng niệm hoài thì buồn nên tùy sự tu tiến mà ứng dụng. Đó là điều thiết yếu của đường lối tu của tu viện Chơn Không. Người sở dĩ không hết vọng tưởng là vì công phu chưa viên mãn. Nếu như thế mà tu tập nhứt định vọng tưởng lần lần thưa, vọng tưởng thưa rồi sẽ hết, không nghi ngờ.

D

TÂM BÌNH THƯỜNG LÀ ĐẠO K×J Từ trước tôi thường nói "tâm bình thường là đạo", song chỉ nói tổng quát hoặc nói xa gần để quý vị thầm nhận, chớ không nói thẳng. Hôm nay tôi chỉ thẳng để quý vị thấy và nhận ra để ứng dụng tu hành.

Triệu Châu đến hỏi Ngài Nam Tuyền:

- Thế nào là đạo?

Nam Tuyền đáp:

- Tâm bình thường là đạo.

Triệu Châu hỏi:

- Lại có thể nhằm tiến đến chăng?

Nam Tuyền đáp:

- Nghĩ nhằm tiến đến là trái.

Triệu Châu hỏi:

- Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?

Nam Tuyền đáp:

- Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký, nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy.

Ngay đó sư ngộ.

Mọi người tu, ai cũng nghĩ mình phải thấy (ngộ) được đạo, và nghĩ rằng đạo là cái gì cao siêu ở ngoài mình. Triệu Châu cũng có tâm niệm như chúng ta, khi được Ngài Nam Tuyền trả lời "tâm bình thường là đạo", sư chưa đủ sức tin. Vậy, tâm bình thường là tâm nào? Tâm nhớ chuyện năm xưa nghĩ chuyện năm tới có phải là tâm bình thường không? Vừa dấy niệm là động, mà động thì bất bình thường. Tâm bình thường là tâm lặng lẽ sáng suốt, thấy biết rõ ràng, như mặt nước phẳng lặng không gợn sóng. Ngài Nam Tuyền chỉ thẳng: "tâm bình thường là đạo",

qua lời chỉ thẳng mà Triệu Châu chưa nhận ra nên hỏi "Lại có thể nhằm tiến đến chăng?". Sư nghĩ tiến để đạt đạo, song, nghĩ tiến đến là bất bình thường, mà bất bình thường thì không phải đạo. Vì vậy, Ngài Nam Tuyền nói: "Nghĩ nhằm tiến đến là trái". Vừa nghĩ tiến đến là động, mà động là bất bình thường nên trái đạo. Nhưng Triệu Châu cũng chưa nhận, bèn hỏi thêm: "Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?" Sư cho đạo là cái gì phải do suy nghĩ mà biết, nay không cho suy nghĩ thì làm sao biết đó là đạo? Ngài Nam Tuyền bảo: "Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký, nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang, rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy". Nghĩa là tâm lặng lẽ sáng suốt đó là đạo, vừa dấy niệm muốn biết nó là vọng giác, còn ngu ngơ không biết gì là vô ký, cả hai đều sai. Nếu thực đạt đạo, tức là nhận ra cái lặng lẽ chân thật thì không còn nghi ngờ gì cả, lúc đó tâm rỗng rang thênh thang, không thể nói là phải hay quấy. Vừa nói phải quấy là có niệm hai bên thì trái đạo. Ngay đó Triệu Châu ngộ được "Tâm bình thường là đạo". Tôi đã nói trắng ra quý vị có nhận được không?

Tôi dẫn thêm một Thiền sư khác, Sùng Tín con nhà bán bánh bao, ở trước cổng chùa. Mỗi ngày (sư) đem ít cái bánh cúng dường thiền sư Đạo Ngộ. Đạo Ngộ ăn xong thường để lại một cái bánh bảo:

- Ta cho ngươi ăn để ân huệ cho con cháu.

Một hôm sư tự nghĩ: "Bánh là ta đem đến, cớ sao Hòa Thượng lại cho ngược lại ta? Biết đâu không có ý chỉ. Sư bèn đến hỏi Đạo Ngộ.

Đạo Ngộ bảo:

- Bánh của ông đem đến, ta cho lại ông có lỗi gì?

Sư nghe lời này, hiểu được thâm ý, liền xin xuất gia. Đạo Ngộ bảo:

- Ngươi trước sùng phước thiện, nay tin lời ta, có thể gọi là Sùng Tín.

Từ đây, sư hầu hạ luôn bên thầy, một hôm sư thưa:

- Từ ngày con vào đây đến nay, chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu.

Đạo Ngộ bảo:

- Từ ngày ngươi vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.

Sùng Tín hỏi:

- Thầy chỉ dạy ở chỗ nào?

Đạo Ngộ bảo:

- Ngươi dâng trà lên ta vì ngươi mà tiếp, ngươi bưng cơm đến ta vì ngươi mà nhận, ngươi xá lui ra thì ta gật đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?

Sư cúi đầu im lặng giây lâu, Đạo Ngộ bảo:

- Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai.

Ngay câu nói đó, sư khai ngộ. Lại hỏi thêm:

- Làm sao gìn giữ?

Đạo Ngộ đáp:

- Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác.

Khi thị giả dâng chung trà, Thầy đưa tay nhận chung trà, lúc đó có suy nghĩ gì không? Thầy đón nhận chung trà mà không có một niệm suy nghĩ, nhưng không phải là không "biết". Khi thị giả dọn cơm xá mời, thì Thầy bước tới ngồi và cầm đủa ăn, lúc đó thế nào? Ngồi ăn cơm Thầy cũng không suy nghĩ. Khi thị giả xá chào lui ra thì Thầy gật đầu, lúc gật đầu Thầy cũng không suy nghĩ. Như vậy, trong những động tác hằng ngày mà chúng ta không khởi một niệm nghĩ suy, đó là tâm yếu. Tâm yếu hiện hữu rõ ràng trong mọi hành động, nếu nhận được chỗ đó thì chỗ nào không chỉ không dạy tâm yếu? Vậy, tâm yếu mà Đạo Ngộ chỉ đây có khác với tâm bình thường mà Ngài Nam Tuyền chỉ ở trước không? Tuy nhiên, ở đây đặc biệt là khi Sùng Tín cúi đầu suy nghĩ về tâm yếu thì Đạo Ngộ chỉ thẳng: "Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai". Trong những hành động bình thường, ngay đó mà nhận ra cái chân thật sẵn có nơi mình, vừa khởi nghĩ nó liền bị che khuất. Ngay khi đó Sư khai ngộ. Chúng ta thấy tâm yếu là gì rồi phải không? Và khi ngộ rồi, muốn gìn giữ nó phải làm sao? Đó là vấn đề then chốt. Được

Ngài Đạo Ngộ dạy:

"Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác". Mặc tánh tiêu dao ở đây không có nghĩa rỗi rảnh thân dạo chơi chỗ này xứ nọ tùy hứng đờn ca, thổi sáo, ngâm vịnh... Người như thế là cuồng tăng phóng túng. Ngài Đạo Ngộ dạy tùy tánh tiêu dao, chứ không phải tùy thân tiêu dao, phải hiểu rõ chỗ này. Vậy, tánh tiêu dao là thế nào? Tánh thấy tánh nghe... có sẵn nơi mỗi người vốn không động, không giới hạn; bởi không động, không giới hạn nên nó rỗng rang thênh thang. Và vì thênh thang không động không phiền cứ mặc nó, không kềm không giữ là mặc tánh tiêu dao. Lâu nay chúng ta tu nghĩ là phải kềm giữ cho tâm thanh tịnh; nếu kềm giữ là trái với tự tánh rồi. "Tùy duyên

phóng khoáng" là duyên đến thì tùy duyên bất biến không vướng không bận, không bị duyên trần làm phiền nhiễu. Sơ Tổ phái Trúc Lâm nói:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc san hề khốn tắc miên

Ở trong cõi đời mà vui với đạo, tức là vui với tâm bình thường, rồi tùy duyên đói thì ăn mệt thì ngủ. Tùy duyên phóng khoáng là trong cuộc sống bình thường đến giờ ăn thì ăn, đến giờ làm việc thì làm việc, đến giờ ngủ thì ngủ... không có vọng niệm làm bận lòng, tâm an nhiên thênh thang tự tại. Ví dụ quét chùa hay nhổ cỏ mà tâm vẫn thênh thang rỗng rang không có một niệm dấy khởi đó là tùy duyên phóng khoáng. Chớ không phải tùy duyên phóng khoáng là đói vào quán ăn, ăn nhậu say sưa, mệt thì nằm ì ngoài đường phố mà ngủ, gặp nữ sắc cũng không kỵ, gặp ca vũ cũng không chừa... Đó là cuồng tăng cuồng thiền, hiểu lầm hiểu loạn, không đúng lẽ thật, làm cho người chê cười, làm cho người mất hết tín tâm. Những trọng điểm này quý vị lưu ý để nắm vững mà tu, nếu hiểu lầm một chút thì họa. Tôi nhắc lại, tánh giác nơi mỗi người vốn lặng lẽ thênh thang sáng suốt, hằng ngày sống bình thường, đến giờ làm việc thì làm việc, đến giờ ăn thì ăn, đến giờ nghỉ thì nghỉ... không khởi niệm, không kềm, không giữ, tuy nhiên, vẫn ở trong nề nếp đạo đức. Đó là mặc tánh tiêu dao tùy duyên phóng khoáng, cũng như Ngài Nam Tuyền người dâng trà thì tiếp trà, dâng cơm thì nhận cơm, xá chào thì gật đầu, buông hết vọng tưởng điên đảo của phàm phu, đó là đạo. Thông thường, người tu hành chưa hài lòng với nếp sống bình thường như đã nói mà mong có cái gì phi thường, khác lạ của bậc Thánh, muốn thấy hào quang, muốn biết quá khứ vị lai... Đó là bệnh, nên Ngài dạy "chỉ hết tâm phàm, chẳng có Thánh giải khác" khi vọng tưởng điên đảo sạch rồi thì ngang đó là Thánh, chớ không có Thánh ở ngoài đến. Tức là dừng được tình phàm, là vọng tưởng chủ của nghiệp là nhơn luân hồi sanh tử thì giải thoát, vì không sanh không diệt nhưng hằng tri hằng giác không phải Thánh là gì? Có nhiều người nghi sau khi vọng tưởng lặng hết thì còn cái gì? Chỉ cần hết vọng tưởng thì tánh giác hiện tiền không cần thêm gì nữa cả. Nhưng chẳng mấy người có đủ lòng tin.

Đa số đều mong hết phiền não để có thêm cái gì khác, không ngờ hết tình phàm (vọng tưởng) thì ngay đó là Thánh. Vì mầm sanh tử luân hồi hết thì đó là đạo là giải thoát, là chỗ thiết yếu mà Ngài Đạo Ngộ đã chỉ dạy.

Ngài Triệu Châu ngộ đạo nơi Ngài Nam Tuyền, ngộ ngay chỗ "tâm bình thường là đạo" nên sau này Ngài cũng dạy như thế.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư bảo:

- Ở trong điện.

- Trong điện đâu phải bùn đất đắp thành tượng?

- Phải.

- Thế nào là Phật?

- Ở trong điện.

- Con mê muội xin thầy chỉ dạy.

- Ăn cháo xong chưa?

- Ăn cháo xong.

- Rửa bát đi!

Tăng nhơn đây đại ngộ.

Tăng muốn biết "thế nào là Phật", được Ngài Triệu Châu chỉ "ở trong điện". Ngài chỉ Phật tánh không rời thân năm uẩn (ở trong điện) thế mà tăng không nhận ra, khởi tâm so lường. Phật ở trong điện được đắp bằng bùn đất, chỉ là tượng vô tri để thờ, không phải là Phật mà tăng muốn biết. Ngài Triệu Châu nói "phải" là Ngài xác định nơi thân năm uẩn có tánh giác chớ không phải tượng Phật trên bàn. Thế mà tăng không hội lập lại câu hỏi "thế nào là Phật?". Ngài vẫn đáp "ở trong điện". Tăng vẫn không hội, bèn thưa: "Con mê muội xin thầy chỉ dạy". Ngài hỏi: "Ăn cháo chưa?" Tăng đáp: "Ăn cháo xong". Ngài bảo: "rửa bát đi". Tăng nhơn đây mới đại ngộ. Vậy, tăng ngộ cái gì? Cái ngộ của vị tăng này có khác với cái ngộ của Ngài Sùng Tín không? Ở trước, dâng trà thì tiếp, dâng cơm thì nhận, xá lui ra thì gật đầu, ở đây ăn cháo xong thì rửa bát. Có phải thân thì tùy duyên sinh hoạt mà hành động, tuy nhiên tâm vẫn bình thường? Chư Tổ chỉ dạy nhau là chỉ dạy cái mà chính mình đã nhận được từ nơi thầy là "Tâm bình thường", song mỗi vị có mỗi thuật độc đáo riêng, người căn cơ thấp kém khó mà biết được. Tại sao hỏi "ăn cháo chưa?" rồi bảo "rửa bát đi" mà lại ngộ đạo, vậy đạo ở chỗ nào?

Sau, thiền sư Hoàng Trí có làm tụng để ca ngợi chỗ này:

Chúc bãi linh giao tẩy bát bồn

Hoát nhiên tâm địa tự tương phù

Như kim tham bảo tùng lâm khách

Thả đạo kỳ gian hữu ngộ vô.

Dịch:

Cháo xong liền dạy rửa chén tô,

Bỗng nhiên tâm địa tự tương phù

Hiện nay là khách tùng lâm cũ

Hãy nói khoảng này có ngộ không?

Thật là xuất cách, người vào đạo với tâm thao thức thiết tha cầu Phật, nên khi hỏi "ăn cháo xong chưa?" Thưa "ăn cháo xong" bảo "rửa bát đi", liền ngộ đạo. Nếu là người không thao thức thiết tha cầu Phật, dù có dùng phương tiện thiện xảo thế mấy để chỉ, cũng vẫn là kẻ dung thường không thấy được lý đạo. Ăn cháo, rửa bát có phải là bình thường mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng không? Nếu thông đoạn trước đến đây chúng ta không thấy lạ.

Ngài Động Sơn Thủ Sơ, khi còn là một Thiền khách, đến tham vấn nơi Ngài Vân Môn, Ngài Vân Môn hỏi:

- Ông vừa rời chỗ nào?

Thủ Sơ thưa:

- Rời Tra Độ.

Vân Môn hỏi:

- Mùa hạ rồi ở đâu?

Thủ Sơ đáp:

- Ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam.

Vân Môn hỏi:

- Rời nơi ấy lúc nào?

Thủ Sơ đáp:

- Ngày 25 tháng 8.

Vân môn bảo:

- Tha ông ba gậy, đến nhà tham thiền đi.

Được hỏi, Thủ Sơ đáp một cách thật thà, không một chút điêu ngoa, tại sao Ngài Vân Môn nói "tha ông ba gậy" rồi bảo xuống nhà thiền? Thủ Sơ có lỗi gì?

Thủ Sơ thắc mắc, hôm sau đi thẳng vào thất Ngài Vân Môn thưa:

- Hôm qua nhờ ơn Hòa Thượng tha ba gậy, con không biết lỗi tại chỗ nào?

Vân Môn bảo:

- Cái túi cơm! Giang Tây, Hồ Nam liền thế ấy!

Ngay câu nói này sư đại ngộ.

Vân Môn quở Thủ Sơ là cái túi cơm. Giang Tây là chỗ hoằng hóa của Mã Tổ, Hồ Nam là chỗ hoằng hóa của Thạch Đầu. "Liền thế ấy" là sao?

Hỏi "ở đâu", thưa "ở Tra Độ" hỏi "mùa hạ rồi ở đâu", thưa "ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam". Hỏi "rời nơi ấy lúc nào?". Thưa "ngày 25 tháng 8". Sự việc ấy có phải là bình thường không? Hỏi đâu đáp đó rõ ràng, không suy nghĩ không phải tâm bình thường là gì? Ngài Vân Môn muốn làm dậy sóng nên nói "tha ông ba gậy". Thuật khai ngộ của Ngài Vân Môn quá kỳ đặc, ngài nói "tha ông ba gậy" làm cho Thủ Sơ băn khoăn thắc mắc không biết mình có lỗi ở chỗ nào, nên hôm sau Thủ Sơ đến phương trượng hỏi, khi hỏi bị quở "cái túi cơm!" Ngài Vân Môn chê Thủ Sơ không thông minh giống như cái túi cơm vậy. Mã Tổ (Giang Tây) Thạch Đầu (Hồ Nam) cũng đều chỉ dạy cái bình thường ấy thôi. Ngay đó Thủ Sơ ngộ đạo. Qua câu chuyện, không ai khỏi ngạc nhiên chỗ "tha ông ba gậy". Chính nhờ cái thuật làm dậy sóng đó của Ngài Vân Môn mà Thủ Sơ mới nhận ra cái "chân thật bình thường" sẵn có nơi chính mình. Các thiền sư đâu có dạy điều gì khác, các Ngài chỉ thẳng cái chân thật cho chúng ta là trong mọi sinh hoạt không dấy niệm nghĩ suy là đạo, là tâm bình thường, là Phật. Vậy, có người nào không có cái đó? Ai cũng có mà không dám nhận! Sa di Cao hầu chuyện với Ngài Dược Sơn, qua những câu đáp, Ngài biết đó là một sa di xuất cách, nên mới khoe với các đồ đệ lớn như Vân Nham, Đạo Ngộ. Hai vị này tỏ vẻ chưa tin, nên Ngài mới hỏi lại Sa di Cao:

- Ta nghe ở Trường An rất náo loạn, ngươi có biết chăng?

Sư thưa:

- Nước con an ổn.

Dược Sơn hỏi thêm:

- Ngươi do xem kinh được hay thưa hỏi được?

Sư đáp:

- Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thưa hỏi được.

Dược Sơn hỏi:

- Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi sao chẳng được?

Sư đáp:

- Chẳng nói họ không được, chỉ vì không chịu thừa nhận.

Ngài Dược Sơn nói: "Ta nghe ở Trường An (thủ đô nhà Đường) rất náo loạn, ngươi có biết chăng? Sa di Cao trả lời "nước con an ổn". NGHE tiếng động bên ngoài ồn ào là náo. THẤY kẻ qua người lại lộn xộn là loạn. Khi hỏi: "Ta nghe Trường An náo loạn ngươi có biết chăng?" Ngài Dược Sơn muốn hỏi Sa di Cao có thấy có nghe sự náo loạn bên ngoài không? Đó là cái bẩy dọ dẫm coi sư đang chạy theo cảnh bên ngoài hay hằng sống với tánh thấy tánh nghe chân thật của mình. Sa di Cao trả lời "nước con an ổn". Người qua lại xôn xao mà tánh thấy của Sa di Cao không xôn xao; tiếng động ồn ào mà tánh nghe

của Sa Di Cao không ồn ào. Náo loạn là chuyện bên ngoài chớ tánh thấy tánh nghe của sư không động không loạn. Sư trả lời như thế chứng tỏ rằng Sư hằng nhớ cái chẳng động của mình mà không để tâm chạy theo ngoại trần. Nếu được hỏi "có nghe náo loạn không?". Trả lời "có nghe náo loạn" là người đã để tâm duyên theo cảnh vật bên ngoài mà quên cái không động hằng hiện hữu nơi chính mình. Như vậy, để thấy người xưa muốn trắc nghiệm xem người tham học còn vọng ra ngoại trần hay hằng sống với cái chân thật của chính mình, chỉ nêu câu hỏi, qua câu trả lời thì biết người ấy thế nào. Qua câu trả lời của Sa di Cao, Dược Sơn chấp nhận ngay. Tuy thế, Vân Nham và Đạo Ngộ vẫn chưa tin, ngài Dược Sơn mới trắc nghiệm thêm: "Ngươi do xem kinh được hay do thưa hỏi được?". Sa di Cao đáp: "Chẳng do xem kinh được, cũng chẳng do thưa hỏi được". Nếu trả lời do xem kinh hay do thầy chỉ bảo thì cái đó từ bên ngoài mà được. Tánh thấy tánh nghe là cái chân thật có sẵn nơi mỗi người, đâu đợi xem kinh mới có hay do thầy dạy mới được. Nên Sư trả lời "chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thưa hỏi được". Mới nghe qua như phủ nhận công ơn chỉ dạy của Thầy Tổ. Nhưng lẽ thực là như vậy. Thầy Tổ chỉ là người khơi dậy đánh thức để chúng ta xoay lại nhận ra cái chân thật đã có sẵn mà từ lâu nay chúng ta bỏ quên. Ngài Dược Sơn hỏi tiếp: "có lắm người chẳng xem kinh chẳng thưa hỏi sao

chẳng được?". Để xác định lần nữa, Ngài Dược Sơn bẻ lại: "ông nói chẳng do xem kinh chẳng do thưa hỏi mà được, vậy biết bao người không xem kinh không thưa hỏi sao chẳng được?" Sư đáp: "Chẳng nói họ không được, chỉ vì không chịu thừa nhận thôi". Ai cũng có sẵn cái tánh biết chân thật, mà vì không chịu nhận nên coi như không được. Được hay không được là do biết thừa nhận hay không thừa nhận; nếu biết thừa nhận thì tự tại giải thoát, còn không thừa nhận thì chạy theo ngoại cảnh phiền não khổ đau đi mãi trong luân hồi sanh tử.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay tôi dẫn chuyện ngài Tử Hồ bắt ăn trộm, chuyện này rất lý thú nên tôi hay kể, mỗi lần kể là mỗi lần mới. Trong pháp hội của ngài Tử Hồ có trên 500 tăng chúng. Một hôm, giữa đêm bỗng ngài la to:

- Ăn trộm, ăn trộm.

Chúng kéo nhau chạy đến, ngài chụp ôm vị tăng đến đầu tiên nói:

- Bắt được rồi, bắt được rồi.

Vị Tăng bị bắt hoảng hốt thưa:

- Dạ con, không phải, không phải.

Ngài nói:

- Phải, phải, chỉ tại ông không dám nhận thôi.

Trong pháp hội cả 500 người ai cũng có cái chân thật mà không dám nhận, buộc lòng ngài phải dùng phương tiện kỳ đặc chụp ôm một vị tăng la to là ăn trộm. Tăng đính chính: "Dạ con, chớ không phải ăn trộm". Ngài nói: "Phải, phải, chỉ tại ông không dám nhận thôi". Tăng nói "Không phải" là không phải ăn trộm. Ngài nói: "phải, phải" là chỉ

cho mọi người ai cũng có sẵn tánh giác chân thật. Trò nói "không phải", thầy nói "phải, phải", nghe như cùng đối đáp nhau, nhưng ý hai bên thật là khác xa muôn dặm. Hình ảnh thầy chụp trò nói là "ăn trộm", trò đính chính: "dạ con, không phải ăn trộm". Thầy lại khẳng định: "phải, phải, tại ngươi không dám nhận". Thật thủ thuật quá kỳ đặc nói lên lòng từ bi đáo để bao giờ chúng ta quên được!

Chư Tổ xưa dùng nhiều phương tiện kỳ đặc, để chỉ cho người học đạo nhận ra tánh giác chân thật sẵn có mà từ lâu tự bỏ quên. Riêng tôi không có phương tiện thiện xảo, nên mới dẫn chuyện của người xưa để nhắc cho quý vị nhớ và nhận ra cái chân thật của mình, hầu thoát ly sanh tử dứt khổ đau.

Qua những câu chuyện mà tôi vừa dẫn giải, nếu quý vị nhận được tánh giác chân thật nơi chính mình, quý nó như hạt minh châu vô giá, thì lời dẫn giải của tôi

hôm nay là hữu ích, tức là tôi là kẻ có công. Nếu quý vị không nhận được hay nhận được mà xem thường, cho rằng ai ai cũng có, thì có gì quan trọng rồi vẫn cứ sống buông trôi theo dục lạc đi mãi trong luân hồi sanh tử thì tôi là kẻ có tội. Vì muốn cho quý vị có đủ lòng tin mà tiến tu để trở thành người hữu dụng, nên tôi không ngại rụng hết lông mày vì quý vị mà chỉ thẳng.

D

SÁCH TẤN TU K×J Mỗi năm tất cả người tu chúng ta, ít nhất phải có một lần ôn lại chuyện cũ và chuẩn bị cho việc mới. Nói một cách dễ hiểu, là qua một năm, những cái dở chúng ta phải chừa, chuẩn bị cho năm tới được tốt được sáng sủa hơn, đó là bổn phận của người tu. Ngài Trần Tôn Túc là đệ tử của tổ Hoàng Bá, có nói :

"Việc lớn (Giải thoát luân hồi sanh tử.) chưa sáng như đưa ma mẹ.

Việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ."

Câu này, tất cả Tăng ni Phật tử phải nghiền ngẫm, ứng dụng tu tập để không vấp phải lỗi lầm, cho xứng đáng là một người tu. Tất cả người tu, ai cũng mong một ngày nào đó chúng ta sẽ sáng được "việc lớn". Nếu "việc lớn" mà chưa sáng thì chúng ta phải cố gắng nỗ lực tiến tu để được sáng. Nếu "việc lớn" tuy đã sáng không phải ngang đó dừng lại mà còn phải tiếp tục huân tu cho đến viên mãn. Đó là điều mà hôm nay tôi muốn nhắc cho quý vị rõ. Cổ đức có nói :

Chưa đến "vô tâm", cần phải đến.

Đã đến vô tâm, "vô" cũng thôi.

Khi chưa được "vô tâm", chưa sáng được "việc lớn" chúng ta phải nỗ lực tiến tu để được sáng, để được vô tâm, nhưng khi đã được "vô tâm" rồi, chữ "vô" cũng phải buông luôn. Chớ không phải đến chỗ "vô tâm" rồi ngang đó là đủ, là xong. Vậy để khai triển cho sáng tỏ nghĩa này, tôi xin tuần tự nêu từ cái dở đến cái hay, để tất cả Tăng Ni và Phật tử kinh nghiệm ứng dụng tu tập khỏi sai lầm và được kết quả tốt đẹp.

Bịnh thứ nhất của người tu Phật hiện nay là khinh lờn; đa số người tu khi mới vào đạo, cư sĩ cũng như xuất gia, lúc đầu phấn khởi, hăng hái, thấy chỗ đạt đạo ở trước mắt,

không xa. Nhưng, qua năm thứ hai, năm thứ ba dần dần giảm nhuệ khí, không còn phấn khởi hăng hái, bắt đầu khinh lờn lơi lỏng. Người xưa thường nói: "Nhứt niên Phật hiện tiền, nhị niên Phật thăng thiên". Năm đầu mới vào đạo thấy đạo không khó, nhưng qua năm thứ hai, năm thứ ba hay nhiều năm nữa tinh thần phấn khởi hăng hái của buổi đầu dần dần xuống dốc, rồi càng ngày càng buông lung phóng túng. Trong giới tu sĩ ban đầu xuất gia, ai cũng có ước nguyện tu phải giải thoát trong hiện đời. Nhưng, xuất gia được vài ba năm, hơi quen, thỉnh thoảng cũng có chuyện hơn, chuyện thua, chuyện phải, chuyện quấy, yếu từ từ. Yếu ít ít thì còn đỡ, có nhiều người quá yếu, yếu đến đổi bị rầy bị chê,

đó là do không giữ được tâm ban đầu. Nếu giữ được tâm ban đầu, thì đạo không xa, giải thoát gần kề. Quên tâm ban đầu đạo càng ngày càng xa, giải thoát càng ngày càng khó. Trong kinh A Hàm, Phật nói người mới xuất gia giống như cô dâu mới về nhà chồng; đối với cha mẹ chồng, chị chồng, em chồng đều quí đều nể, khép nép cung kính. Nhưng ở đôi ba năm, có con rồi, đối với cha chồng thì coi không ra gì, mẹ chồng thì không còn sợ nữa, chị chồng em chồng thì ăn hiếp luôn, cả ông chồng cũng không nể. Người tu hiện tại cũng vậy, mới vào đạo cạo tóc, đối với Hòa thượng, Thượng tọa thì khép nép cung kính, các sư huynh thì nể nang dễ dạy. Tu đến một năm, hai năm, ba năm; thấy Hòa thượng, Thượng tọa, có khi quên cúi đầu, cho đến sai bảo cũng không thèm làm nữa. Đó là cái bịnh khinh lờn, nên tu không tiến. Vì vậy, mà Phật dạy chúng ta phải nhớ tâm ban đầu. Trong kinh Phật dạy các thầy Tỳ kheo mỗi sáng phải nhớ rờ đầu mình một lần, rờ để nhớ đầu mình trọc, không còn nghĩ tới chuyện thế gian nữa. Phật dạy chúng ta trên đường tu đừng có niệm khinh lờn. Nếu có niệm khinh lờn thì ban đầu tu tiến bộ, nhưng sau rồi lùi, lùi cho tới không còn tu được nữa. Đó là bịnh thứ nhất của người tu.

Bịnh thứ hai là tự mãn. Tự mãn là được ít cho là đủ. Có những người mỗi ngày tụng kinh được hai thời công phu, học được ít bộ kinh, coi như đã đủ cho mình làm Phật sự, hài lòng với cái mình đã học đã được, cho đó là sở trường mà không cố gắng nỗ lực để tiến. Như vậy, tự ghép mình ở trong phạm vi hẹp hòi để rồi cả một đời tu không tiến bộ. Thiền sư Thanh ở Dũng Tuyền, Ngài nói với chúng rằng: "Tôi ở trong đây 49 năm còn có khi tẩu tác, các ông chớ nói to, người kiến giải thì nhiều, người hành giải thì ít, muôn người không có một. Kiến giải ngôn ngữ cần biết suốt, nghiệp thức chưa hết sẽ bảo đi trong luân hồi vậy". Ngài là một thiền sư đã ngộ đạo, Ngài đã ở 49 năm trên núi Dũng Tuyền, còn có khi tẩu tác, tức là tâm chạy bậy như trâu hoang. Huống là người mới vào đạo vài ba năm, tự thấy mình đã xong việc, ăn to nói lớn, tưởng mình là Thánh, đó là điều không nên. Ngài nói: "Người kiến giải thì nhiều", tức là người học hiểu thì nhiều mà hành thì ít, tuy muôn người hiểu chưa có được một người hành. Ngài nói vậy không có nghĩa cấm không cho người tu có kiến giải. Ngài dạy: Kiến giải, ngôn ngữ cần phải biết suốt, phải thông, nhưng nếu thức tình chưa hết, thì sẽ đi trong luân hồi. Người xưa biết được bịnh của người sau, nên nhắc nhở cho chúng ta biết, trên đường tu không phải đơn giản một sớm một chiều là xong việc, không phải học hiểu là rồi, mà còn phải hành phải sống được, đó mới là điều thiết yếu. Hiện tại, có một số Tăng Ni học hiểu, hiểu rồi cứ ăn to nói lớn, tưởng đó là hay, nhưng không ngờ vẫn còn

thức tình, khi chết sẽ đi trong luân hồi như bao nhiêu người chưa tu khác. Cho nên quí vị phải xét nét, cố gắng vượt qua lỗi đó.

Bịnh thứ ba là bịnh thụ hưởng. Có một số người, tu được năm năm, mười năm, thọ giới cụ túc làm trụ trì, tự coi mình xứng đáng là người lãnh đạo. Từ đó sanh ra thụ hưởng, nghĩ tới ăn chơi vui đùa, chạy theo dục lạc, mà không nghĩ tới việc tiến tu. Đó là điều rất nguy hiểm cho đạo. Vì chúng ta tu cốt là dứt sạch phiền não, mà phiền não thì phát xuất từ dục lạc, nếu còn hưởng thụ dục lạc thì phiền

não làm sao mà sạch được! Vậy nên người nào tu hành mà nặng thụ hưởng, người đó thế nào rồi cũng bị dục lạc làm chủ; mà dục lạc làm chủ thì đời này không thể tiến được, mai kia cũng khó mà trả nợ áo cơm. Cho nên:

Học đạo chẳng thông lý

Đem thân đền tin thí

Trưởng giả tuổi tám mốt

Cây kia chẳng sanh nhĩ

Bài kệ này thuật lại việc một Tỳ kheo tu hành tương đối tốt, có một trưởng giả thấy vậy quý kính, thường ngày cúng dường y thực đầy đủ. Nhưng vị Tăng chưa sáng được "việc lớn", sau khi chết, thân trở lại đền nợ thí chủ bằng cách "tái sanh thành một thân cây", mỗi ngày mọc nấm cho trưởng giả ăn, tới khi ông trưởng giả tám mươi mốt tuổi, nấm mới hết mọc. Câu chuyện cho thấy rằng, nếu tu mà không sáng được đạo, không dứt được thức tình dù có cố gắng cũng không giải thoát được. Nếu thụ hưởng nhiều, thì họa cũng lắm, như vị Tỳ kheo này tu tốt nhưng không sáng được lý đạo vẫn phải tái sanh thành hoa báu để trả nợ áo cơm. Đó là trả nợ nhẹ. Nếu chúng ta nợ nặng hơn thì phải mang thân xấu xí có lông có sừng đi trong lục đạo để trả nợ cho đàn na thí chủ. Vì vậy, tất cả người tu chúng ta phải nhớ rằng không phải chỉ tụng một hai thời khóa công phu, hay chỉ thành một ông trụ trì tu sơ sài ngoài hình tướng là xong việc tu. Mà phải thấy được đạo, sống được với đạo, mới mong thoát ly sanh tử. Đó là điều thiết yếu mà tôi mong tất cả Tăng Ni cũng như Phật tử phải nhớ lấy. Đừng có hài lòng, đừng có tự mãn, để rồi phải chiêu họa về sau.

Bây giờ trở lại "việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ", quí vị thường thấy khi đưa đám ma mẹ, trên gương mặt của những người con rất âu sầu áo não, họ thật buồn bã khổ đau. Cũng vậy, đối với người tu chưa sáng được "việc lớn", ngày nào, tháng nào, năm nào, cũng phải ôm ấp lòng thao thức, niệm niệm quyết chí tu hành. Điều gì chưa hiểu phải học cho hiểu, lý nào chưa thông phải nghiên cứu cho thông, như vậy khả dĩ còn tiến được. Nếu "việc lớn" chưa sáng mà cứ chơi hết ngày hết tháng, thì không mong gì đạt được sở nguyện. Thế nên, "việc lớn" chưa sáng lúc nào cũng phải ôm ấp lo buồn, phải nỗ lực, phải cố gắng để đạt cho được đến kỳ cùng. Như vậy, mới xứng đáng một người xuất gia tu Phật. Nếu không như vậy thì uổng một đời tu, lại còn làm cho người đời chê cười, khinh bỉ giáo lý cao siêu của Phật. Chúng ta không có quyền nghĩ rằng mình tu lai rai để đời sau tu nữa mà phải quyết chí tu giải thoát trong đời này. Nếu

chưa xong, ít ra tập khí cũng phải mòn rồi đời sau tiếp tục tu một cách dễ dàng. Xưa, có những thiền sư mỗi khi chiều xuống, xét mình tu chưa tiến, các Ngài rơi lệ. Còn chúng ta mỗi khi chiều xuống thì cứ cười hỉ hạ, mặc tình thời gian trôi qua... Tại sao các Ngài không tiến thì

khóc, còn chúng ta không tiến lại cười? Tâm niệm người xưa và tâm niệm người nay khác nhau ở chỗ đó. Người xưa quyết chí cầu giải thoát, hạnh nguyện chưa xong thì không vui, đã không vui thì đâu có thảnh thơi cười đùa. Qua một ngày mà không tiến các Ngài thấy đau khổ xót xa đến độ phải rơi nước mắt. Người thời nay, dù không được như người xưa, thì ít ra một ngày qua, thấy mình tu không tiến, lòng nao nao, tự trách mình hèn nhát, không gan dạ. Đâu quí vị kiểm lại một năm qua, thấy mình tu tiến nhiều hay ít? Nếu kiểm lại mình tu không tiến được chút nào, thì phải hổ thẹn không an lòng. Tu cốt là phải tiến chứ không phải đứng một chỗ, đứng một chỗ có nghĩa là lùi. Huống là có nhiều người lại còn bước lùi nữa, như thế thật là quá tệ ! Qua một năm rồi, xét lại không tiến mà vẫn an nhiên vui vẻ, thì e rằng năm tới cũng như năm cũ, rồi nhiều năm và cả cuộc đời tu không tiến bộ. Do đó, hôm nay là ngày cuối năm, kiểm lại, ai thấy mình không tiến được chút nào, phải tự hổ thẹn. Nguyện năm tới lập lại cuộc đời, không lôi thôi như năm cũ nữa, như vậy mới khả dĩ có điều kiện để vươn lên. Mỗi người chúng ta phải lập nguyện cho mạnh, lập chí cho vững, để năm tới sống xứng đáng là người tu có trọng trách tự giác giác tha. Đó là điều mà tôi mong mỏi nơi quí vị.

"Việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ". Có một số tu sĩ lầm tưởng rằng một khi đạt được lý đạo, ngang đó là thành Phật thành Tổ. Sự thực chưa phải như vậy. Sau đây là bài kệ nói lên ý nghĩa đó:

Đốn ngộ tuy đồng Phật

Đa sanh tập khí thâm

Phong đình ba thượng dũng

Lý hiện niệm du xâm.

"Đốn ngộ tuy đồng Phật" nghĩa là chỗ ngộ của Phật và chỗ ngộ của mình không khác. Nhưng "đa sanh tập khí thâm", tức là nhiều đời tập khí của mình sâu dày; hồi xưa tham, sân, si, phiền não nhiều, còn ghi đậm nét ở thói quen. Bây giờ tuy ngộ được lý đạo, nhưng đối duyên xúc cảnh cũng còn tham cũng còn sân cũng còn si, chưa hết. "Phong đình ba thượng dũng", giống như gió đã dừng rồi mà mặt biển sóng vẫn vỗ vào bờ. "Lý hiện niệm du xâm", đối với đạo lý đã thấy được lẽ thật, nhưng mà vọng niệm vẫn còn dấy khởi hoài. Như vậy, đừng tưởng rằng mình ngộ được lý đạo là rồi việc, mà còn phải nỗ lực tiến tu trong tất cả giờ. Khi vọng niệm sạch tâm không còn bị quấy nhiễu, tánh giác không còn bị che mờ, chừng đó mới khả dĩ hợp đạo. Nếu ngang đó mà hài lòng tự mãn là bịnh lớn. Kinh Trung A Hàm có ghi: Một người ngoại đạo tới hỏi Phật:

- Thưa Ngài Cồ Đàm, những đệ tử của Ngài đã ngộ đạo, những người đó có đến Niết bàn hết hay chăng?

Phật trả lời:

- Có người đến Niết bàn, có người không đến Niết bàn.

Người ngoại đạo lấy làm lạ hỏi:

- Tại sao đã ngộ đạo rồi, có người được đến Niết bàn, lại có người không đến?

Phật ví dụ: Có người bị tên độc bắn vào tay, mời thầy thuốc tới mổ lấy tên ra, khử độc, băng bó kỹ càng, thầy thuốc dặn nên giữ gìn đừng cho nhiễm trùng. Nhưng người đó nghĩ rằng tên độc đã nhổ ra, dùng thuốc khử độc rồi, còn lo sợ gì nữa. Ngang đó tha hồ sông pha ăn, làm; vết thương bị nhiễm trùng, hành hạ rồi chết. Người thứ hai cũng bị tên độc và cũng được nhổ ra khử trùng và băng bó, y sĩ cũng dặn dò như trước. Người thứ hai biết giữ gìn, từ khi đó không dám để dơ, để nhiễm trùng, lần lần vết thương kéo da non rồi lành hẳn. Hai người cùng bị tên độc, cùng được mổ lấy tên ra khử độc như nhau. Vậy, tại sao một người chết , một người lành? Cũng vậy, người tu ngộ đạo rồi, mà ngang đó biết nghe lời Phật Tổ dạy lo tiến tu, giữ đạo hạnh, càng ngày càng thanh tịnh trong sáng thì sẽ đến Niết bàn. Còn người ngộ đạo rồi, ngang đó tự mãn, suông pha làm những việc trái với đạo, lần lần bị ô nhiễm rồi thối đọa. Như vậy, quý vị đừng tưởng ngộ rồi là xong. Bởi vì "đa sanh tập khí thâm", ngộ đạo thì ngộ, mà tập khí vẫn còn nếu mà lân la với thói cũ thì bị nhiễm ô. Nên tu phải hiểu cho thấu đáo điều đó, đừng tưởng ngộ rồi là xong việc. Bởi vậy, nên nói "việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ" là vậy. Đây, tôi dẫn lời của Thiền sư Truyên Sở ở núi Thanh Phong. Có vị tăng hỏi:

- Việc lớn đã sáng vì sao như đưa ma mẹ?

Ngài đáp:

- Chẳng gặp gió xuân hoa chẳng nở

Đến khi hoa nở lại thổi rơi

Quý vị thấy có giống câu:

- "Chưa đến "vô tâm" cần phải đến

Đã đến vô tâm "vô" cũng thôi".

Khi hoa nở, đợi gió xuân thổi cho hoa rụng luôn, mới là xong việc. Người xưa rất cẩn thận dè dặt chỉ dạy cho chúng ta những kinh nghiệm để tu, Ngài Tử Thuần Đơn Hà làm tụng:

Gia sơn quy đáo mạc nhơn tuần.

Kiệt lực dần thần phụng nhị thân

Cơ tận, công vong, ơn nghĩa đoạn

Tiện thành bất hiếu xiển đề nhơn.

Dịch:

Gia sơn về đến chớ dần dà

Gắng sức sớm hôm dưỡng mẹ cha

Cơ hết, công quên ân nghĩa dứt

Bỗng thành bất hiếu người xiển đề.

"Gia sơn về đến chớ dần dà", nghĩa là người tu như người trở về quê hương, cái hy vọng thiết tha nhất của họ là về cho tới nhà. Về tới nhà để làm gì? Về tới nhà để "gắng sức" sớm hôm dưỡng mẹ cha", chớ không phải về để chơi. Nuôi dưỡng mẹ cha rồi, nếu mà còn nghĩ mình là con có hiếu, là kẻ có công cũng chưa được nên nói: "Cơ hết, công quên ơn nghĩa dứt", tới đó, cơ phương tiện, công giúp đỡ cha mẹ không còn thấy nữa. Thì "bỗng thành bất hiếu người xiển đề". Tại sao câu kết lạ vậy? Chúng ta thường nghe trong kinh nói xiển đề là người bất tín, tức là không đủ lòng tin, ở đây sao gọi người con bất hiếu là xiển đề?

Xiển đề có ba loại:

1. Người phạm tội ngũ nghịch gọi là xiển đề.

2. Người đối với Tam Bảo không có một tí lòng tin cũng gọi là xiển đề.

3. Người như ngu như ngây không còn thấy có Phật ở trên để mà kính, có chúng sanh ở dưới để mà xem thường cũng gọi đó là xiển đề.

Người đối với Tam bảo không còn cung kính là người thấy Phật và chúng sanh bình đẳng nên gọi đó là xiển đề. Cũng như ở trên nói:

Cơ hết, công quên ân nghĩa dứt

Bỗng thành bất hiếu người xiển đề.

Nếu người tu mà còn thấy mình là người đắc đạo, là người ngộ đạo, thì người đó còn bệnh. Vì ngộ đạo mà còn thấy mình ngộ đạo là còn ngã và ngã sở nên còn kẹt. Người chưa ngộ đạo mà vỗ ngực xưng ta là người thấy đạo ngộ đạo, người đó lại thuộc hạng người lừa thầy dối bạn gạt chúng sanh, làm tổn hại Phật Pháp. Quý vị nên biết rõ hạng người này. Kinh Kim cang có đoạn: "Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp". Tới chỗ rốt ráo, pháp chân chính còn phải buông xả huống là phi pháp. Lời Phật dạy giống như chiếc thuyền đưa người qua sông, tới bờ rồi thuyền cũng bỏ, như vậy mới xong việc. Còn nếu tu tới đó mà hài lòng tự mãn thì không thể nào tránh khỏi cái lỗi "vác thuyền không lên bờ đi".

Lại cũng một Thiền sư khác; Ngài Thanh Long, nhơn nơi ý này làm một bài tụng:

Bần tử dụ trung tằng chỉ chú

Linh bình tân khổ uổng ta đà

Khúc thùy phương tiện thân phân phó

Triết mạc nhơn tuần sử tả khoa.

Dịch:

Trong dụ kẻ nghèo từng chỉ rõ

Lang thang cay đắng luống trôi qua

Được bày phương tiện vì giao phó

Thôi chớ lơ là khiến mất xa.

Ngài Thanh Long cũng nhắc chúng ta rằng: "Trong dụ kẻ nghèo từng chỉ rõ". Con người chẳng khác nào kẻ cùng tử trong kinh Pháp Hoa. "Lang thang cay đắng luống trôi qua". Kẻ cùng tử đó trong thời gian lang thang ở xứ lạ quê người, là lúc chịu muôn ngàn cay đắng. Nhưng bây giờ tìm được lối trở về và về đến nhà, vượt qua hết mọi cay đắng rồi, vẫn chưa xong việc mà còn phải: "Được bày phương tiện vì giao phó". Ông trưởng giả dùng phương tiện dẫn dụ kẻ cùng tử để trao sự nghiệp giao kho tàng cho gìn giữ. Vậy mà cũng vẫn chưa xong, còn phải: "Thôi chớ lơ là khiến mất xa". Người con được giao phó phải bảo quản sự nghiệp ông cha được còn mãi mãi.

Dụ chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa dạy rằng: nếu tu đến chỗ "sáng được việc lớn" mà không chịu nỗ lực cố gắng tu nữa thì một ngày nào đó cũng bị rơi vào chỗ tối tăm trở lại. "Sáng được việc lớn" rồi, phải nỗ lực cố gắng cho đến

bao giờ viên mãn công hạnh của người tu mới là xong việc. Khi nhắc tới đây, tôi khuyên tất cả quý vị đừng bao giờ cho rằng mình thấy được đạo là xong việc, mà phải hành đạo và hằng sống được với đạo. Người sống được với đạo thì mình và đạo không hai, lúc đó tự mình đã giải thoát, không phải đợi tới khi chết mới giải thoát, thì quá mơ hồ xa xôi. Đó là điểm mà tất cả người tu phải thấy. Không nên hài lòng tự mãn ở cái ngộ cái hiểu của mình, mà phải nỗ lực hằng sống cho được với cái mà mình đã ngộ, thì mới khả dĩ xứng đáng là người cầu giải thoát. Kết luận, tôi xin lập lại:

Vị đáo vô tâm tu yếu đáo

Ký đáo vô tâm vô dã hưu.

Dịch:

Chưa đến "vô tâm", cần phải đến

Đã đến vô tâm, "vô" cũng thôi.

Người tu ở trong hai trường hợp: Nếu còn mù tối, chưa thấy được đạo, phải nỗ lực học hành, tham vấn, tu tập. Khi đến chỗ "vô tâm" rồi, chính "cái vô" cũng phải buông nữa, thì mới đến chỗ mình và muôn vật không hai. Nếu còn thấy "cái vô" thì còn kẹt ở nước "vô sanh của rồng chết". Đó là chỗ mà chúng ta phải biết.

Hôm nay, tôi nhắc lại lời dạy của Ngài Trần Tôn Túc để cho tất cả quý vị người tại gia cũng như xuất gia tự xét lại mình coi tu có tiến hay không. Nếu tu đã có tiến thì năm tới cũng phải cố gắng để khá hơn. Còn nếu, người nào cảm thấy rằng đã qua một năm mà không tiến chút nào, thì ngang đây chuẩn bị cho năm tới phải nỗ lực phát nguyện mạnh mẽ để tu bù lại những thiếu sót của năm qua, và xứng công trong năm tới. Như vậy mới không uổng công một kiếp tu hành.

D

XUÂN MIÊN VIỄN K×J Hôm nay là ngày đầu năm, tôi chúc tất cả Tăng Ni và Phật tử hưởng một mùa xuân miên viễn. Muốn hưởng một mùa xuân miên viễn, chúng ta phải làm sao, và tiếp nhận những gì? Sau đây là những yếu tố cần phải có để hưởng một mùa xuân miên viễn. Thông thường người đời đều thừa nhận một năm có bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa xuân khí hậu ấm áp, cây cối đâm chồi nẩy lộc, và mọi người đều vui tươi, tất cả hạnh phúc, con người coi như có sẵn trong mùa xuân. Song, mùa xuân theo thời gian thì dài lắm là ba tháng; hết xuân tới hạ, tới thu, tới đông. Cho nên cái vui của con người chỉ ngắn ngủi trong một lúc rồi hết. Sang mùa hạ thì nóng bứt, mùa thu thì buồn tẻ, mùa đông thì rét mướt. Do đó, đối với người tu chúng ta không chấp nhận cái vui ngắn ngủi của mùa xuân năm tháng, mà cần có cái vui mãi mãi không lệ thuộc thời gian. Mùa xuân mà tôi muốn nói hôm nay là mùa xuân miên viễn, chứ không phải mùa xuân của thời tiết. Vậy, chúng ta tu thế nào để hưởng được một mùa xuân miên viễn; và mùa xuân miên viễn đó nó phát nguồn từ đâu?

Trở về nguồn, thì chính Đức Phật Thích Ca là người đã hưởng trọn vẹn mùa xuân miên viễn và cũng chỉ cho tất cả chúng sanh một mùa xuân miên viễn, và gần hơn là Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa, gieo rắc mùa xuân ấy nơi lòng mọi người tu. Sau đây, tôi dẫn chuyện các Thiền sư cho quý vị nghe, để thấy mùa xuân miên viễn đó thể hiện trong tâm hồn những người đã sáng được lý đạo và sống được với đạo như thế nào?

Trước tiên tôi dẫn câu chuyện một vị tăng hỏi ngài Động Sơn Lương Giới:

- Thế nào là ý tổ sư từ Ấn Độ sang ?

Ngài Động Sơn đáp:

- Đợi dòng nước Động Sơn chảy ngược ta sẽ vì ông nói.

"Sơn" là núi, "động" là hang. Nước ở trong khe động trên núi chảy xuống có lúc nào chảy ngược trở lên không? Tại sao Ngài Động Sơn bảo: "Đợi dòng nước Động Sơn chảy ngược sẽ vì ông nói?" Câu đó đã nói gì về ý Tổ sư từ Ấn Độ sang ? Tổ sư đây là Tổ sư nào? Những Thiền sinh và Thiền khách thường băn khoăn không biết Tổ Bồ Đề Đạt Ma Ngài có ý gì để truyền dạy? Ý đó như thế nào? Ai cũng thắc mắc muốn hiểu, muốn biết. Ngài Động Sơn trả lời như vậy, quý vị hiểu ý Tổ sư từ Ấn Độ sang chưa? Ngài Nghĩa Thanh ở Đầu Tử, có làm kệ tụng như sau:

Cổ nguyên vô thủy nguyệt hà sanh

Mãn ngạn Tây lưu nhất phái phân

Thông Lãnh bãi tuần, Hùng Nhĩ mộng

Tuyết đình hưu thoại Thiếu Lâm xuân.

Dịch:

Nguồn xưa không nước nguyệt đâu sanh

Một mạch dòng Tây chảy ngập tràn

Thông Lãnh hỏi rồi Hùng Nhĩ mộng

Tuyết sân thôi nói Thiếu Lâm xuân.

Ngài Nghĩa Thanh đã nói gì về câu đáp của Ngài Động Sơn?

"Cổ nguyên vô thủy nguyệt hà sanh": dòng suối xưa nếu khô thì trăng không rọi bóng được. Nhìn xuống suối sở dĩ thấy được bóng trăng là vì suối có nước trong. Nếu suối đã khô cạn thì bóng trăng không hiện.

"Mãn ngạn Tây lưu nhất phái phân": Tuy vậy, giòng suối xưa nó đã tràn cả bờ từ phương Tây trôi sang phương Đông thành một mạch chia ra nhiều nhánh chảy mãi không dứt. Hai câu này dường như mâu thuẫn. Câu thứ nhất nói bóng trăng hiện là khi nào có nước. Vậy, có nước mới có bóng trăng, không nước thì không bóng trăng, câu này nói gì về câu đáp của Ngài Động Sơn: "Đợi dòng suối chảy ngược, tôi sẽ vì ông nói"? Câu thứ hai: giòng suối cạn không có bóng trăng, tuy nói cạn mà không cạn, cứ chảy tràn cả bờ và chảy mãi cho tới ngày nay. Như vậy để thấy giòng suối đó không phải là khô hẳn; không khô hẳn mà không bóng trăng.

"Thông Lãnh bãi tuần Hùng Nhĩ mộng": Ở núi Thông Lãnh không còn thưa hỏi nữa, và ở trên núi Hùng Nhĩ chỉ là mộng thôi. Tổ Bồ Đề Đạt Ma tịch tại Thiếu Lâm, nhục thân Ngài được nhập tháp trên núi Hùng Nhĩ, Tống Vân khi đó đi sứ Ấn Độ về ngang qua dãy núi Thông Lãnh, kể lại rằng gặp Tổ quảy một chiếc dép đi về Tây (Ấn Độ). "Thông Lãnh bãi tuần" là ở Thông Lãnh không còn thưa hỏi nữa, tức là hết duyên ở Trung Hoa nên Ngài mới về Ấn Độ. Như vậy, là nhục thân của Ngài nhập tháp ở núi Hùng Nhĩ chẳng qua là một giấc mộng. Tống Vân gặp Ngài ở núi Thông Lãnh chỉ là một giấc mơ.

"Tuyết đình hưu thoại Thiếu Lâm xuân". Nơi sân tuyết chùa Thiếu Lâm Thần Quang đến hỏi đạo, mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma xoay mặt vô vách. Thần Quang đứng ở ngoài sân, mùa đông tuyết ngập đến đầu gối, mà Ngài vẫn đứng trơ, nhìn thẳng vào Tổ không đổi sắc mặt, nên Tổ mới xoay lại hỏi:

- Cầu cái gì mà chịu khổ hạnh vậy?

- Con xin Ngài dạy cho con pháp môn cam lồ.

Từ đó Tổ mới nhận Ngài làm đồ đệ. Lúc Ngài Huệ Khả còn thưa hỏi thì lúc đó còn duyên giáo hóa. Khi Ngài Huệ Khả không còn thưa hỏi nữa tức là Tổ Huệ Khả đã đạt được đạo, thấy được chân lý mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã truyền dạy. Lúc đó, ở Thiếu Lâm có được một mùa xuân miên viễn, nên nói "tuyết đình hưu thoại Thiếu Lâm xuân". Mùa xuân ấy không còn bị thời gian chi phối, không còn vẻ ảm đạm của mùa thu, không còn cái lạnh lẽo của mùa đông. Muốn hưởng được mùa xuân miên viễn phải trải qua một cơn tuyết ngập tới gối, chớ không phải giản dị như người hiện nay được ấm no sung sướng mà muốn hưởng xuân Thiếu Lâm, chắc chắn là không được. Người tu thường đối diện với cái lạnh lẽo cô đơn, sự ấm áp của thế tình đã phai nhạt, chỉ có nguồn chánh pháp là sưởi ấm thôi. Nếu tu mà muốn tình đời sưởi ấm mãi, chắc chắn

chúng ta phải chịu lạnh muôn kiếp. Hiện tại chúng ta phải cam chịu lạnh, tình đời phải buông, phải xả, để còn trơ trọi "một con người" chỉ là "một con người". Khi đó chúng ta mới được sưởi ấm bằng một nguồn vui miên viễn của xuân Thiếu Lâm, nếu không thì chẳng bao giờ chúng ta hưởng được mùa xuân ấy. Và, giòng suối từ Ấn Độ chảy sang Trung Hoa và chảy mãi đến Việt Nam, giòng suối đó đến bây giờ vẫn còn không cạn. Nhưng, chúng ta có hưởng được hay không là do sức chịu đựng, sức nỗ lực của chúng ta. Cũng như sau một trận tuyết lạnh rồi, Tổ Huệ Khả mới thấy mùa xuân ở Thiếu Lâm. Đó là ý nghĩa bài kệ của Ngài Nghĩa Thanh.

Một vị tăng hỏi Ngài Cửu Phong (thị giả hỏi chết người ở Thạch Sương): "Tổ Tổ truyền nhau là truyền việc gì?" Đáp : "Truyền y bát". Nếu truyền y bát thì khô khan làm sao ! Y thì không biết nói, bát cũng là đồ vô tri, y bát là vật vô tình, truyền vật vô tình đó có lợi gì cho người? Nếu nói Tổ Tổ truyền nhau là truyền y bát, điều đó không phải là đạo lý, nên Ngài Cửu Phong đáp:

- Thích Ca nghèo, Ca Diếp giàu.

Tăng hỏi:

- Thế nào là Thích Ca nghèo?

Sư đáp :

- Không một pháp cho người.

Tại sao Đức Thích Ca nghèo lắm vậy? Ngài không có một vật để cho người thì không nghèo là gì? Sau này con cháu Ngài cũng nghèo, người nghèo nhất là Hương Nghiêm Trí Nhàn. Nghèo cho tới không có đất cắm dùi và cũng không có dùi để cắm nữa. Trình bày chỗ nghèo của mình Ngài nói:

Năm xưa nghèo còn có đất cắm dùi

Năm nay nghèo không có dùi để cắm.

Như vậy, sự truyền thừa của Phật Tổ, quí vị thấy truyền thừa cái gì? Đức Thích Ca không có một vật để cho người, thì có cái gì để mà truyền?

Vị tăng hỏi thêm:

- Thế nào là Ca Diếp giàu?

Sư trả lời :

- Trong nước Mạnh Thường Quân.

Xưa ở Trung Hoa, Mạnh Thường Quân là người nuôi dũng sĩ, dũng sĩ nào mà thất thời lỡ vận, ông đem về nuôi hết, nên nói Mạnh thường Quân là người giàu. Vậy Tổ Ca Diếp giàu là giàu cái gì? Nếu Tổ Ca Diếp nghèo thì không truyền tới bây giờ. Bởi Ngài giàu nên Ngài truyền mãi cho tới ngày nay không dứt, con cháu đông vầy, đó là cái giàu của Ngài Ca Diếp. Như vậy, đức Thích Ca nghèo vì không có pháp cho người. Ngài Ca Diếp giàu nên truyền mãi không dứt. Nói như thế có mâu thuẫn không? Nếu chúng ta thấy

được cái không mâu thuẫn thì chúng ta thấy được mùa xuân miên viễn ở chùa Thiếu Lâm. Còn chúng ta thấy có mâu thuẫn thì không thấy được mùa xuân miên viễn ở Thiếu Lâm. Sau đây, Thiền sư Tử Thuần ở núi Đơn Hà làm bài kệ nói về sự đối đáp này:

Tịch quang ảnh lý hiện toàn thân

Quí dị thiên nhiên quýnh xuất luân

Gia phú nhi nô thiên đắc lực

Dạ phân đăng tỏa chiếu tây lân.

Dịch :

Tịch quang trong bóng hiện toàn thân

Sang khác thiên nhiên vượt hạng thường

Con khó nhà giàu riêng đắc lực

Đêm chia đèn lửa rọi xóm gần.

"Tịch quang ảnh lý hiện toàn thân". Trong cái sáng lặng lẽ bóng nó hiện toàn thân. "Quí dị thiên nhiên quýnh xuất luân": Cái giàu sẵn có đó nó khác hẳn, vượt xa cái giàu thông thường của thế gian. "Gia phú nhi nô thiên đắc lực": Nhà giàu mà con làm tôi tớ, riêng được chỗ đắc lực. Cha giàu chỉ cho ông trưởng giả, con làm tôi tớ chỉ cho gã cùng tử chịu là tôi tớ trong kinh Pháp Hoa. Nhưng nếu người con tôi tớ khi rõ biết việc nhà rồi, tức là quản lý được gia nghiệp thì "dạ phân đăng hỏa chiếu tây lân" ông cha ban đêm chia đèn lửa để rọi chiếu xóm giềng gần. Hai câu đầu nói lên ý đức Thích Ca ngài nghèo, bởi vì trong cái sáng lặng lẽ đó có cái bóng hiện ra toàn vẹn nhưng đó chỉ là cái bóng thôi. Đã là cái bóng có gì là thật, đã là không thật có gì để chia để trao? Nhưng trong đó có ngầm cái giàu, mà không phải là cái giàu thông thường của thế nhân, mà là cái giàu vượt hết tất cả của cải thường tình. Cái đó là cái giàu sẵn gọi là thiên nhiên sẵn có. Hai câu sau chỉ cái giàu của Ca Diếp. Ngài Ca Diếp rất là giàu, con cháu của Ngài nghèo nàn, một khi có sức kham nhẫn chịu đựng, có khả năng gánh vác được gia nghiệp, là Ngài giao chia cho đèn lửa để nối tiếp mãi mãi. Nên trong đạo thường nói kẻ sau nối tiếp người trước, dùng chữ "tục diệm truyền đăng" nghĩa là nối lửa trao đèn. Tại sao không trao ngọc trao vàng mà lại trao lửa trao đèn? và trao đèn trao lửa để làm gì? Chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ, mà giác ngộ là sống bằng trí tuệ, mà sống bằng trí tuệ thì sáng suốt. Bởi chúng sanh vô minh, mê mờ nên chìm mãi trong luân hồi sanh tử. Chỉ có ánh sáng của trí tuệ mới phá được vô minh, mê mờ. Nếu vô minh mê mờ hết thì chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử. Truyền bá chánh pháp là trao đèn tiếp lửa, để soi sáng cho chúng sanh. Cứu cánh mà Phật nhắm là tu phải có ánh sáng trí tuệ, để tự mình diệt khổ và giải khổ cho người, nên trong đạo nói truyền trao đèn chánh pháp là vậy. Một thiền sư Nhật Bản viết câu chuyện đề tựa là "Giáo lý thượng thừa" như sau: "Một chú mù đi thăm một người bạn, bởi bạn cố tri nên khi gặp lại, hai người ngồi nói chuyện mãi quên cả thì giờ. Khi chú từ giã ra về thì đêm đã khuya. Ngoài trời tối đen, anh bạn mới nói:

- Ngoài kia trời tối, để tôi thắp đèn cho anh cầm về.

Chú mù cười nói:

- Tôi thấy ngày như đêm, đêm như ngày, không cần đèn.

Anh bạn mới giải thích:

- Anh không cần đèn, nhưng anh nên cầm cây đèn đi, người ta thấy đèn họ tránh, không đụng vào anh.

Chú mù nghe có lý nói:

- Được !

Anh bạn thắp cho cây đèn, chú cầm đi, đi dọc đường đèn tắt, bất thần người ta đụng vào người chú, chú mù nói:

- Anh không thấy tôi sao ?

Người đi đường nói:

- Dạ, tôi không thấy.

Chú mù nói:

- Tôi cầm cây đèn đây mà anh không thấy à!

Người đi đường đáp:

- Thưa bạn, cây đèn bạn tắt tự bao giờ!

Đó là "Giáo lý thượng thừa".

Quý vị tìm xem giáo lý thượng thừa ở chỗ nào? Và bây giờ tôi kể chuyện được trao đèn của Ngài Đức Sơn. Ngài Đức Sơn khi đầu phục Thiền sư Long Đàm Sùng Tín và được nhận làm đệ tử. Một hôm, Ngài hầu thầy, từ tối mãi tới khuya ở trong thất. Thiền sư Sùng Tín bảo: Đêm đã khuya sao ông không xuống? Đức Sơn liền bước ra vén rèm lên, bèn trở lại thưa: Ngoài kia tối đen. Thiền sư Sùng Tín thắp đèn đưa, Đức Sơn vừa đưa tay nhận đèn, thì Thiền Sư Sùng Tín thổi tắt phụp. Ngay khi đó, Đức Sơn liền ngộ. Từ đó về sau, Ngài không cần đèn nữa. Trao đèn như vậy có trao hay không? Tại sao Đức Sơn cần đèn đưa tay nhận, mà Thiền sư Sùng Tín đưa cho lại thổi tắt mà gọi là trao đèn tiếp lửa? Câu chuyện trước, người bạn sáng mắt thương người bạn mù nên thắp đèn cho cầm để tránh tai nạn. Đã là mù thì đèn tắt hay cháy cũng không biết, nên có đèn cũng vô ích. Chỉ người sáng mắt cầm đèn mới hữu dụng. Hiểu câu chuyện này thì hiểu câu chuyện của Ngài Đức Sơn. Cũng vậy, nếu Ngài Huệ Khả không có đứng chịu lạnh ở ngoài sân tuyết trước chùa Thiếu Lâm thì Tổ Đạt Ma đâu có trao đèn cho ngài Huệ Khả. Ngài Huệ Khả đủ khả năng, đủ sức nhận mới được trao. Cũng vậy, nơi chúng ta nếu không phát sáng được vô sư trí, thì dù thầy dù bạn có muốn cho chúng ta sáng cũng không sáng được. Nên cái học lý thuyết của thầy của bạn không cứu được cái mê chìm trong luân hồi sanh tử của chúng ta. Muốn cứu được cái mê, chính chúng ta

phải phát minh được vô sư trí và lúc đó mới được trao đèn.Trao mà không trao nên gọi là giáo lý thượng thừa. Hiểu như vậy quý vị mới hiểu nghĩa trao đèn tiếp lửa trong bài tụng ở trước của ngài Tử Thuần.

Có vị tăng hỏi Ngài Cư Hối:

- Tổ Đạt Ma lại là Tổ chăng?

Cư Hối đáp:

- Chẳng phải Tổ.

Tăng hỏi:

- Đã chẳng phải Tổ lại đến làm gì?

Ngài Cư Hối đáp:

- Vì ông chẳng tiến.

Tăng hỏi:

- Sau khi tiến thì thế nào?

Cư Hối đáp:

- Mới biết chẳng phải Tổ.

Sau khi tiến được mới biết chẳng phải tổ. Đức Sơn vì tiến không được, thấy ngoài trời tối đen nên cần đèn, vì cần đèn nên thầy thắp đưa cho. Song, liền thổi tắt phụp. Khi đèn tắt Ngài mới tiến được, tiến được thấy thầy có trao đèn cho mình không? chưa tiến thấy cần đèn, mong thầy trao cho mình đèn, nên còn thấy có Tổ. Khi tiến được rồi thì có gì để trao? Mới biết không phải Tổ. Không phải Tổ mà là Tổ. Cái đó mới lạ lùng. Qua câu chuyện trên cùng Ngài Tử Thuần làm bài kệ:

Thiếu Lâm tục diệm sự kham kỳ

Lạp dạ phương khai tuyết hậu chi

Hoàng bá tích niên tằng hữu ngữ.

Đại Đường quốc lý một thiền sư.

Dịch:

Thiếu Lâm tiếp lửa việc lạ kỳ.

Tháng chạp tuyết rơi sao mới chia

Hoàng Bá năm xưa từng đã nói

Đại Đường cả nước không thiền sư.

Tại sao cả nước Đại Đường mà không có thiền sư? Theo thế gian nói đến Tổ thì người ta nghĩ những ông Tổ chỉ dạy cho người nghề nghiệp như tổ thợ mộc thì dạy cách làm mộc, phải đục phải đẽo thế nào, cần những đồ nghề gì? tổ thợ rèn cũng có một phương

pháp để chỉ dạy thành thợ rèn. Tổ của Thiền tông dạy chúng ta cái gì?

"Không có một pháp cho người" mà dạy cái gì, truyền cái gì? Đã không có dạy, không có truyền thì có là Tổ không? tuy không dạy không truyền mà vẫn là Tổ. Thoáng qua coi như không có Tổ, vì mỗi người chúng ta đã sẵn có tánh giác không phải do Tổ cho, nên nói không phải Tổ ; nếu mỗi người không sẵn có tánh giác, dù cho Ngài có chỉ Đông vẽ Tây, chắc chắn cũng không nhận được. Cho nên không phải Tổ mà là Tổ. Ở đây cũng vậy, Ngài Hoàng Bá nói cả nước Đại Đường không có Thiền sư, tạm gọi tên là thiền sư. Câu đầu nói: "Thiếu Lâm tục diệm sự kham kỳ" nghĩa là sự trao đèn tiếp lửa ở Thiếu Lâm rất lạ lùng. "Lạp dạ phương khai tuyết hậu chi". Sau đêm tháng chạp tuyết lạnh mới nở được hoa, nên nói "Tháng chạp tuyết rơi sau mới chia". Như vậy, chúng ta thấy việc truyền thừa của chư Tổ là mồi đèn tiếp lửa để mãi mãi soi sáng cho nhân loại ở thế gian. Do đó nên ở đây tôi đặt tên Thiền viện Thường Chiếu là nhắm vào ý nghĩa này. Nếu nói Thường Chiếu không thì thấy có vẻ lơ lững quá! Để tránh tên một hai người nói là Huệ Nhật Thường Chiếu hay Tuệ Đăng Thường Chiếu, cùng nghĩa trao đèn tiếp lửa. Kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn có câu: "Huệ Nhật phá chư ám" tức là mặt trời trí huệ phá mọi tối tăm, mà Thường Chiếu là phá ám chứ gì? Cho nên chúng ta phải hiểu cho thấu đáo cho tường tận cái đích của người trước nhắm, không nên hiểu lờ mờ. Thường Chiếu nói theo tinh thần Thiền là đèn trí huệ hay mặt trời trí huệ mãi mãi soi sáng không gián đọan. Tôi có tham vọng là muốn cho ngọn đèn chánh pháp của Phật mãi mãi soi sáng cho chúng sanh không gián đọan, không tắt dứt. Đó là điều mơ ước mong mỏi của chúng tôi. Hiện tại có chiếu soi chút chút, nếu mai kia tôi tịch rồi thì quý vị phải soi sáng tiếp tục đừng để gián đoạn, nếu để gián đoạn thì mất nghĩa "Thường Chiếu" đó vậy. Chủ đích của người tu Phật là dùng ánh sáng trí huệ để soi sáng tự mình và giúp người phá tan màng u minh thoát khỏi vòng trầm luân sanh tử. Hôm nay tôi nói ra đây để quý vị có mặt ý thức bổn phận và trách nhiệm của mình, để nhắm thẳng vào mục tiêu mà tiến. Hòa Thượng viện trưởng V.H.Đ.G.H.P.G.V.N.T.N dạy chúng ta làm việc gì qua một thời gian, phải tự hỏi lại mình có thực hiện đúng mục đích hay không? Làm vì danh, vì lợi hay vì cái gì? Tự hỏi lại để nhắc mình hướng đúng mục tiêu mà mình

đã nhắm. Ở đây tôi nhắm mục tiêu "Tổ Tổ tương truyền" vì chúng ta là những người đã thừa hưởng ánh sáng của Phật Pháp của Tổ Thầy, nên chúng ta phải đem ánh sáng đó soi lại cho người sau, cùng được sáng như chúng ta. Có những khi cần giảng hai chữ Thường Chiếu, tôi giảng có tính cách lịch sử. Thường Chiếu là tên của một Thiền sư Việt Nam có tư cách đặc biệt nên tôi thích lấy tên Ngài đặt tên Thiền viện. Hôm nay tôi nói rõ mục đích để quý vị nắm vững mà thực hành thì tôi nói là Huệ Nhật Thường Chiếu hay Tuệ Đăng Thường Chiếu, không phải là chuyện thường. Đó là chỗ mà hôm nay tôi muốn nêu lên cho quý vị có mặt thấy để thực hiện cho kỳ được. Vì Phật Tổ đều muốn cho chúng ta phải làm như vậy.

Tôi kết thúc lại bài nói chuyện hôm nay bằng hai câu thơ:

Bất đạp kim thời lộ

Thường du kiếp ngoại xuân.

"Bất đạp kim thời lộ" là không dẫm chân trên con đường hiện thời. Thường, người tu Thiền chỉ sống với hiện tại, mà tại sao nói không đạp trên con đường hiện thời? Con đường hiện thời ở đây chỉ cho con đường mà người đời đang đua nhau chen lấn đi, đó là con đường danh, lợi, tài, sắc v.v... Nếu chúng ta không đạp lên trên con đường đó thì chúng ta sẽ "thường du kiếp ngoại xuân". Kiếp ngoại xuân là mùa xuân vượt ngoài thời gian năm, tháng. Vì thông lệ nói tới xuân là người ta nghĩ tới bốn mùa xuân, hạ, thu, đông của thời tiết. Mùa xuân kiếp ngoại là mùa xuân không còn bị lệ thuộc thời tiết nóng lạnh, không lệ thuộc thời gian. Hai câu này tôi tạm dịch theo thể văn lục bát:

Chẳng đi theo bước đương thời

Mùa xuân kiếp ngoại thảnh thơi dạo hoài.

Vậy, tôi mong rằng tất cả Tăng Ni cùng Phật tử ai ai cũng được hưởng một mùa xuân kiếp ngoại hay một mùa xuân miên viễn.

D

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.